

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2018/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;**Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chi tiết Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm danh mục (Phụ lục I đính kèm) và nội dung (Phụ lục II đính kèm) được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng của Quyết định này là cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật thống kê 2015.

**Điều 3. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm danh mục và nội dung**

Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục và Nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

1. Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm 5 cấp:

- Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến U;

- Ngành cấp 2 gồm 88 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng hai số theo ngành cấp 1 tương ứng;

- Ngành cấp 3 gồm 242 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng ba số theo ngành cấp 2 tương ứng;

- Ngành cấp 4 gồm 486 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng bốn số theo ngành cấp 3 tương ứng;

- Ngành cấp 5 gồm 734 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng năm số theo ngành cấp 4 tương ứng.

2. Nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó:

- Bao gồm: Những hoạt động kinh tế được xác định trong ngành kinh tế;

- Loại trừ: Những hoạt động kinh tế không được xác định trong ngành kinh tế nhưng thuộc các ngành kinh tế khác.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2018.

Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Phụ lục I**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
A					<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>
	01				Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011			Trồng cây hàng năm
			0111	01110	Trồng lúa
			0112	01120	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			0113	01130	Trồng cây lấy củ có chất bột
			0114	01140	Trồng cây mía
			0115	01150	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
			0116	01160	Trồng cây lấy sợi
			0117	01170	Trồng cây có hạt chứa dầu
			0118		Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
				01181	Trồng rau các loại
				01182	Trồng đậu các loại
				01183	Trồng hoa hàng năm
			0119		Trồng cây hàng năm khác
				01191	Trồng cây gia vị hàng năm
				01192	Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
				01199	Trồng cây hàng năm khác còn lại
		012			Trồng cây lâu năm
			0121		Trồng cây ăn quả
				01211	Trồng nho
				01212	Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới
				01213	Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác
				01214	Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo
				01215	Trồng nhãn, vải, chôm chôm
				01219	Trồng cây ăn quả khác
			0122	01220	Trồng cây lấy quả chứa dầu
			0123	01230	Trồng cây điều

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			0124	01240	Trồng cây hồ tiêu
			0125	01250	Trồng cây cao su
			0126	01260	Trồng cây cà phê
			0127	01270	Trồng cây chè
			0128		Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
				01281	Trồng cây gia vị lâu năm
				01282	Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm
			0129		Trồng cây lâu năm khác
				01291	Trồng cây cảnh lâu năm
				01299	Trồng cây lâu năm khác còn lại
		013			Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
			0131	01310	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
			0132	01320	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
		014			Chăn nuôi
			0141		Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
				01411	Sản xuất giống trâu, bò
				01412	Chăn nuôi trâu, bò
			0142		Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa
				01421	Sản xuất giống ngựa, lừa
				01422	Chăn nuôi ngựa, lừa, la
			0144		Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01441	Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01442	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai
			0145		Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
				01451	Sản xuất giống lợn
				01452	Chăn nuôi lợn
			0146		Chăn nuôi gia cầm
				01461	Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm
				01462	Chăn nuôi gà
				01463	Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
				01469	Chăn nuôi gia cầm khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			0149	01490	Chăn nuôi khác
		015	0150	01500	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
		016			Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
			0161	01610	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
			0162	01620	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
			0163	01630	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
			0164	01640	Xử lý hạt giống để nhân giống
		017	0170	01700	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan
	02				Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		021	0210		Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
				02101	Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ
				02102	Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre
				02103	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác
				02104	Ươm giống cây lâm nghiệp
		022	0220	02200	Khai thác gỗ
		023			Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ
			0231	02310	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
			0232	02320	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ
		024	0240	02400	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
	03				Khai thác, nuôi trồng thủy sản
		031			Khai thác thủy sản
			0311	03110	Khai thác thủy sản biển
			0312	03120	Khai thác thủy sản nội địa
		032			Nuôi trồng thủy sản
			0321		Nuôi trồng thủy sản biển
				03211	Nuôi cá
				03212	Nuôi tôm
				03213	Nuôi thủy sản khác
				03214	Sản xuất giống thủy sản biển
			0322		Nuôi trồng thủy sản nội địa
				03221	Nuôi cá
				03222	Nuôi tôm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				03223	Nuôi thủy sản khác
				03224	Sản xuất giống thủy sản nội địa
B					<b>KHAI KHOÁNG</b>
	05				Khai thác than cứng và than non
		051	0510	05100	Khai thác và thu gom than cứng
		052	0520	05200	Khai thác và thu gom than non
	06				Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		061	0610	06100	Khai thác dầu thô
		062	0620	06200	Khai thác khí đốt tự nhiên
	07				Khai thác quặng kim loại
		071	0710	07100	Khai thác quặng sắt
		072			Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			0721	07210	Khai thác quặng uranium và quặng thorium
			0722		Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
				07221	Khai thác quặng bôxít
				07229	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu
		073	0730	07300	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
	08				Khai khoáng khác
		081	0810		Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
				08101	Khai thác đá
				08102	Khai thác cát, sỏi
				08103	Khai thác đất sét
		089			Khai khoáng chưa được phân vào đâu
			0891	08910	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
			0892	08920	Khai thác và thu gom than bùn
			0893	08930	Khai thác muối
			0899	08990	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
	09				Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng
		091	0910	09100	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
		099	0990	09900	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
C					<b>CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>
	10				Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	1010		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
				10101	Giết mổ gia súc, gia cầm
				10102	Chế biến và bảo quản thịt
				10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
		102	1020		Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
				10201	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh
				10202	Chế biến và bảo quản thủy sản khô
				10203	Chế biến và bảo quản nước mắm
				10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản
		103	1030		Chế biến và bảo quản rau quả
				10301	Sản xuất nước ép từ rau quả
				10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		104	1040		Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
				10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật
				10402	Sản xuất dầu, bơ thực vật
		105	1050	10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106			Xay xát và sản xuất bột
			1061		Xay xát và sản xuất bột thô
				10611	Xay xát
				10612	Sản xuất bột thô
			1062	10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107			Sản xuất thực phẩm khác
			1071	10710	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	10720	Sản xuất đường
			1073	10730	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo
			1074	10740	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075		Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
				10751	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt
				10752	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản
				10759	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			1076	10760	Sản xuất chè
			1077	10770	Sản xuất cà phê
			1079	10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110			Sản xuất đồ uống
			1101	11010	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
			1102	11020	Sản xuất rượu vang
			1103	11030	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
			1104		Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
				11041	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
				11042	Sản xuất đồ uống không cồn
	12	120	1200		Sản xuất sản phẩm thuốc lá
				12001	Sản xuất thuốc lá
				12009	Sản xuất thuốc hút khác
	13				Dệt
		131			Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
			1311	13110	Sản xuất sợi
			1312	13120	Sản xuất vải dệt thoi
			1313	13130	Hoàn thiện sản phẩm dệt
		139			Sản xuất hàng dệt khác
			1391	13910	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
			1392	13920	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
			1393	13930	Sản xuất thảm, chăn, đệm
			1394	13940	Sản xuất các loại dây bện và lưới
			1399	13990	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14				Sản xuất trang phục
		141	1410	14100	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		142	1420	14200	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	1430	14300	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15				Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		151			Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1511	15110	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1512	15120	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
		152	1520	15200	Sản xuất giày, dép
	16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
		161	1610		Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
				16101	Cưa, xẻ và bào gỗ
				16102	Bảo quản gỗ
		162			Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
			1621	16210	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
			1623	16230	Sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629		Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
				16291	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
				16292	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện
	17	170			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
			1701	17010	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
			1702		Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
				17021	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
				17022	Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn
			1709	17090	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18				In, sao chép bản ghi các loại
		181			In ấn và dịch vụ liên quan đến in
			1811	18110	In ấn
			1812	18120	Dịch vụ liên quan đến in

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		182	1820	18200	Sao chép bản ghi các loại
	19				Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		191	1910	19100	Sản xuất than cốc
		192	1920	19200	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20				Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất
		201			Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
			2011		Sản xuất hóa chất cơ bản
				20111	Sản xuất khí công nghiệp
				20112	Sản xuất chất nhuộm và chất màu
				20113	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác
				20114	Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản khác
				20119	Sản xuất hóa chất cơ bản khác
			2012	20120	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
			2013		Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
				20131	Sản xuất plastic nguyên sinh
				20132	Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202			Sản xuất sản phẩm hóa chất khác
			2021	20210	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022		Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
				20221	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít
				20222	Sản xuất mực in
			2023		Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
				20231	Sản xuất mỹ phẩm
				20232	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		203	2030	20300	Sản xuất sợi nhân tạo
	21				Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
		210	2100		Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
				21001	Sản xuất thuốc các loại
				21002	Sản xuất hóa dược và dược liệu
	22				Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
		221			Sản xuất sản phẩm từ cao su
			2211	22110	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
			2219	22190	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
		222	2220		Sản xuất sản phẩm từ plastic
				22201	Sản xuất bao bì từ plastic
				22209	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic
	23				Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
		231	2310		Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
				23101	Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng
				23102	Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng
				23103	Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh
				23109	Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh
		239			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
			2391	23910	Sản xuất sản phẩm chịu lửa
			2392	23920	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
			2393	23930	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
			2394		Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
				23941	Sản xuất xi măng
				23942	Sản xuất vôi
				23943	Sản xuất thạch cao
			2395	23950	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
			2396	23960	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2399	23990	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
	24				Sản xuất kim loại
		241	2410	24100	Sản xuất sắt, thép, gang
		242	2420		Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
				24201	Sản xuất kim loại quý
				24202	Sản xuất kim loại màu
		243			Đúc kim loại
			2431	24310	Đúc sắt, thép
			2432	24320	Đúc kim loại màu
	25				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
		251			Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
			2511	25110	Sản xuất các cấu kiện kim loại
			2512	25120	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
			2513	25130	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
		252	2520	25200	Sản xuất vũ khí và đạn dược
		259			Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
			2591	25910	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
			2592	25920	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
			2593	25930	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
			2599		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
				25991	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn
				25999	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu
	26				Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
		261	2610	26100	Sản xuất linh kiện điện tử

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		262	2620	26200	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		263	2630	26300	Sản xuất thiết bị truyền thông
		264	2640	26400	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265			Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
			2651	26510	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
			2652	26520	Sản xuất đồng hồ
		266	2660	26600	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	26700	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	2680	26800	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27				Sản xuất thiết bị điện
		271	2710		Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
				27101	Sản xuất mô tơ, máy phát
				27102	Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	27200	Sản xuất pin và ắc quy
		273			Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
			2731	27310	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
			2732	27320	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	27330	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	27500	Sản xuất đồ điện dân dụng
		279	2790	27900	Sản xuất thiết bị điện khác
	28				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281			Sản xuất máy thông dụng
			2811	28110	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
			2812	28120	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	28130	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2814	28140	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	28150	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
			2816	28160	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
			2817	28170	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
			2818	28180	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
			2819	28190	Sản xuất máy thông dụng khác
		282			Sản xuất máy chuyên dụng
			2821	28210	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	28220	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
			2823	28230	Sản xuất máy luyện kim
			2824	28240	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	28250	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
			2826	28260	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829		Sản xuất máy chuyên dụng khác
				28291	Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng
				28299	Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu
	29				Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		291	2910	29100	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		292	2920	29200	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
		293	2930	29300	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
	30				Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301			Đóng tàu và thuyền
			3011	30110	Đóng tàu và cấu kiện nổi
			3012	30120	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		302	3020	30200	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
		303	3030	30300	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		304	3040	30400	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309			Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	30910	Sản xuất mô tô, xe máy
			3092	30920	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật
			3099	30990	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310	3100		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
				31001	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
				31002	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại
				31009	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác
	32				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		321			Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
			3211	32110	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	32120	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	32200	Sản xuất nhạc cụ
		323	3230	32300	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		324	3240	32400	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		325	3250		Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
				32501	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa
				32502	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng
		329	3290	32900	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
		331			Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3311	33110	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3312	33120	Sửa chữa máy móc, thiết bị
			3313	33130	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
			3314	33140	Sửa chữa thiết bị điện
			3315	33150	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			3319	33190	Sửa chữa thiết bị khác
		332	3320	33200	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
D					<b>SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ</b>
	35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
		351			Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
			3511		Sản xuất điện
				35111	Thủy điện
				35112	Nhiệt điện than
				35113	Nhiệt điện khí
				35114	Điện hạt nhân
				35115	Điện gió
				35116	Điện mặt trời
				35119	Điện khác
			3512		Truyền tải và phân phối điện
				35121	Truyền tải điện
				35122	Phân phối điện
		352	3520		Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
				35201	Sản xuất khí đốt
				35202	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
		353	3530		Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
				35301	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí
				35302	Sản xuất nước đá
E					<b>CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>
	36	360	3600	36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
	37	370	3700		Thoát nước và xử lý nước thải
				37001	Thoát nước
				37002	Xử lý nước thải



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	38				Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
		381			Thu gom rác thải
			3811	38110	Thu gom rác thải không độc hại
			3812		Thu gom rác thải độc hại
				38121	Thu gom rác thải y tế
				38129	Thu gom rác thải độc hại khác
		382			Xử lý và tiêu hủy rác thải
			3821	38210	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
			3822		Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
				38221	Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế
				38229	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830		Tái chế phế liệu
				38301	Tái chế phế liệu kim loại
				38302	Tái chế phế liệu phi kim loại
	39	390	3900	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
F					<b>XÂY DỰNG</b>
	41	410			Xây dựng nhà các loại
			4101	41010	Xây dựng nhà để ở
			4102	41020	Xây dựng nhà không để ở
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		421			Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
			4211	42110	Xây dựng công trình đường sắt
			4212	42120	Xây dựng công trình đường bộ
		422			Xây dựng công trình công ích
			4221	42210	Xây dựng công trình điện
			4222	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
			4223	42230	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
			4229	42290	Xây dựng công trình công ích khác
		429			Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
			4291	42910	Xây dựng công trình thủy
			4292	42920	Xây dựng công trình khai khoáng
			4293	42930	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4299	42990	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43				Hoạt động xây dựng chuyên dụng
		431			Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
			4311	43110	Phá dỡ
			4312	43120	Chuẩn bị mặt bằng
		432			Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
			4321	43210	Lắp đặt hệ thống điện
			4322		Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
				43221	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
				43222	Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hòa không khí
			4329	43290	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
		433	4330	43300	Hoàn thiện công trình xây dựng
		439	4390	43900	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
G					<b>BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC</b>
	45				Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
		451			Bán ô tô và xe có động cơ khác
			4511		Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
				45111	Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
				45119	Bán buôn xe có động cơ khác
			4512	45120	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
			4513		Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
				45131	Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
				45139	Đại lý xe có động cơ khác
		452	4520	45200	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
		453	4530		Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
				45301	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
				45302	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				45303	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
		454			Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
			4541		Bán mô tô, xe máy
				45411	Bán buôn mô tô, xe máy
				45412	Bán lẻ mô tô, xe máy
				45413	Đại lý mô tô, xe máy
			4542	45420	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
			4543		Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				45431	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				45432	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				45433	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
	46				Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
		461	4610		Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
				46101	Đại lý bán hàng hóa
				46102	Môi giới mua bán hàng hóa
				46103	Đấu giá hàng hóa
		462	4620		Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
				46201	Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
				46202	Bán buôn hoa và cây
				46203	Bán buôn động vật sống
				46204	Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
				46209	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
		463			Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4631	46310	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ
			4632		Bán buôn thực phẩm
				46321	Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt
				46322	Bán buôn thủy sản
				46323	Bán buôn rau, quả
				46324	Bán buôn cà phê
				46325	Bán buôn chè
				46326	Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
				46329	Bán buôn thực phẩm khác
			4633		Bán buôn đồ uống
				46331	Bán buôn đồ uống có cồn
				46332	Bán buôn đồ uống không có cồn
			4634	46340	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
		464			Bán buôn đồ dùng gia đình
			4641		Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
				46411	Bán buôn vải
				46412	Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
				46413	Bán buôn hàng may mặc
				46414	Bán buôn giày dép
			4649		Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
				46491	Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
				46492	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế
				46493	Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
				46494	Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
				46495	Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
				46496	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
				46497	Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
				46498	Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				46499	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu
		465			Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
			4651	46510	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
			4652	46520	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
			4653	46530	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
			4659		Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
				46591	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
				46592	Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
				46593	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
				46594	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)
				46595	Bán buôn máy móc, thiết bị y tế
				46599	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu
		466			Bán buôn chuyên doanh khác
			4661		Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
				46611	Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác
				46612	Bán buôn dầu thô
				46613	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
				46614	Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
			4662		Bán buôn kim loại và quặng kim loại
				46621	Bán buôn quặng kim loại
				46622	Bán buôn sắt, thép
				46623	Bán buôn kim loại khác
				46624	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác
			4663		Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				46631	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến
				46632	Bán buôn xi măng
				46633	Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
				46634	Bán buôn kính xây dựng
				46635	Bán buôn sơn, vécni
				46636	Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
				46637	Bán buôn đồ ngũ kim
				46639	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			4669		Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
				46691	Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
				46692	Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)
				46693	Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh
				46694	Bán buôn cao su
				46695	Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
				46696	Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép
				46697	Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
				46699	Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
		469	4690	46900	Bán buôn tổng hợp
	47				Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
		471			Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
			4711		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
				47111	Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)
				47112	Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)
				47119	Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác
			4719		Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				47191	Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)
				47192	Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)
				47199	Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác
		472			Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
			4721	47210	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
			4722		Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
				47221	Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh
				47222	Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh
				47223	Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
				47224	Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
				47229	Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4723	47230	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
			4724	47240	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
		473	4730	47300	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
		474			Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh
			4741		Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
				47411	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh
				47412	Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
			4742	47420	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh
		475			Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4751		Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
				47511	Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh
				47519	Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4752		Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47521	Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh
				47522	Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh
				47523	Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47524	Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh
				47525	Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47529	Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
			4753	47530	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
			4759		Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
				47591	Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh
				47592	Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh
				47593	Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47594	Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh
				47599	Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		476			Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh
			4761	47610	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
			4762	47620	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh
			4763	47630	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh
			4764	47640	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh
		477			Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4771		Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
				47711	Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh
				47712	Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh
				47713	Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4772		Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47721	Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh
				47722	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47723	Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh
			4773		Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
				47731	Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47732	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh
				47733	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				47734	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh
				47735	Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
				47736	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh
				47737	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47738	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47739	Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
			4774		Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47741	Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47749	Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
		478			Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ
			4781		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ
				47811	Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ
				47812	Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ
				47813	Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ
				47814	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ
				47815	Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ
				47816	Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ
				47817	Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ
				47818	Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ
				47819	Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4782		Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ
				47821	Bán lẻ hàng dệt lưu động hoặc tại chợ
				47822	Bán lẻ hàng may mặc lưu động hoặc tại chợ
				47823	Bán lẻ giày dép lưu động hoặc tại chợ
			4783	47830	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ
			4784		Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ
				47841	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ
				47842	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ
				47843	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ
			4785	47850	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ
			4789		Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ
				47891	Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ
				47892	Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ
				47893	Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ
				47894	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ
				47895	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ
				47896	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ
				47897	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ
				47898	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ
				47899	Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ
		479			Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4791	47910	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet
			4799	47990	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu
H					<b>VẬN TẢI KHO BÃI</b>
	49				Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
		491			Vận tải đường sắt
			4911	49110	Vận tải hành khách đường sắt
			4912	49120	Vận tải hàng hóa đường sắt
		492			Vận tải hành khách bằng xe buýt
			4921	49210	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành
			4922	49220	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh
			4929	49290	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác
		493			Vận tải đường bộ khác
			4931		Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
				49311	Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao
				49312	Vận tải hành khách bằng taxi
				49313	Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
				49319	Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)
			4932		Vận tải hành khách đường bộ khác
				49321	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
				49329	Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu
			4933		Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
				49331	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
				49332	Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)
				49333	Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác
				49334	Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				49339	Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
		494	4940	49400	Vận tải đường ống
	50				Vận tải đường thủy
		501			Vận tải ven biển và viễn dương
			5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
				50111	Vận tải hành khách ven biển
				50112	Vận tải hành khách viễn dương
			5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
				50121	Vận tải hàng hóa ven biển
				50122	Vận tải hàng hóa viễn dương
		502			Vận tải đường thủy nội địa
			5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa
				50211	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50212	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
			5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
				50221	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50222	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
	51				Vận tải hàng không
		511	5110		Vận tải hành khách hàng không
				51101	Vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
				51109	Vận tải hành khách hàng không loại khác
		512	5120		Vận tải hàng hóa hàng không
				51201	Vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
				51209	Vận tải hàng hóa hàng không loại khác
	52				Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
		521	5210		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
				52101	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				52102	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)
				52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác
		522			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
			5221	52210	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
			5222		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
				52221	Hoạt động điều hành cảng biển
				52222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương
				52223	Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa
				52224	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa
			5223		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
				52231	Dịch vụ điều hành bay
				52232	Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không
				52239	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không
			5224		Bốc xếp hàng hóa
				52241	Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt
				52242	Bốc xếp hàng hóa đường bộ
				52243	Bốc xếp hàng hóa cảng biển
				52244	Bốc xếp hàng hóa cảng sông
				52245	Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không
				52249	Bốc xếp hàng hóa loại khác
			5225		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
				52251	Hoạt động điều hành bến xe
				52252	Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ
				52253	Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				52259	Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ
			5229		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
				52291	Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển
				52292	Logistics
				52299	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu
	53				Bưu chính và chuyển phát
		531	5310	53100	Bưu chính
		532	5320	53200	Chuyển phát
I					<b>DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG</b>
	55				Dịch vụ lưu trú
		551	5510		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55101	Khách sạn
				55102	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55103	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55104	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự
		559	5590		Cơ sở lưu trú khác
				55901	Ký túc xá học sinh, sinh viên
				55902	Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm
				55909	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu
	56				Dịch vụ ăn uống
		561	5610		Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
				56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)
				56102	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh
				56109	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
		562			Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			5621	56210	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
			5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác
		563	5630		Dịch vụ phục vụ đồ uống
				56301	Quán rượu, bia, quầy bar
				56302	Quán cà phê, giải khát
				56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác
J					<b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>
	58				Hoạt động xuất bản
		581			Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác
			5811		Xuất bản sách
				58111	Xuất bản sách trực tuyến
				58112	Xuất bản sách khác
			5812		Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ
				58121	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến
				58122	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ khác
			5813		Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ
				58131	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến
				58132	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác
			5819		Hoạt động xuất bản khác
				58191	Hoạt động xuất bản trực tuyến khác
				58192	Hoạt động xuất bản khác
		582	5820	58200	Xuất bản phần mềm
	59				Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
		591			Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
			5911		Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
				59111	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh
				59112	Hoạt động sản xuất phim video



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				59113	Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình
			5912	59120	Hoạt động hậu kỳ
			5913	59130	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
			5914		Hoạt động chiếu phim
				59141	Hoạt động chiếu phim cố định
				59142	Hoạt động chiếu phim lưu động
		592	5920	59200	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
	60				Hoạt động phát thanh, truyền hình
		601	6010	60100	Hoạt động phát thanh
		602			Hoạt động truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao
			6021	60210	Hoạt động truyền hình
			6022	60220	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác
	61				Viễn thông
		611	6110		Hoạt động viễn thông có dây
				61101	Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây
				61102	Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác
		612	6120		Hoạt động viễn thông không dây
				61201	Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông không dây
				61202	Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác
		613	6130	61300	Hoạt động viễn thông vệ tinh
		619	6190		Hoạt động viễn thông khác
				61901	Hoạt động của các điểm truy cập internet
				61909	Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu
	62	620			Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			6201	62010	Lập trình máy vi tính
			6202	62020	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
			6209	62090	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
	63				Hoạt động dịch vụ thông tin
		631			Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin
			6311	63110	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
			6312	63120	Công thông tin
		639			Dịch vụ thông tin khác
			6391	63910	Hoạt động thông tấn
			6399	63990	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
K					<b>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM</b>
	64				Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
		641			Hoạt động trung gian tiền tệ
			6411	64110	Hoạt động ngân hàng trung ương
			6419	64190	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
		642	6420	64200	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
		643	6430	64300	Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
		649			Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6491	64910	Hoạt động cho thuê tài chính
			6492	64920	Hoạt động cấp tín dụng khác
			6499	64990	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	65				Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
		651			Bảo hiểm
			6511	65110	Bảo hiểm nhân thọ
			6512	65120	Bảo hiểm phi nhân thọ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			6513		Bảo hiểm sức khỏe
				65131	Bảo hiểm y tế
				65139	Bảo hiểm sức khỏe khác
		652	6520	65200	Tái bảo hiểm
		653	6530	65300	Bảo hiểm xã hội
	66				Hoạt động tài chính khác
		661			Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6611	66110	Quản lý thị trường tài chính
			6612	66120	Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán
			6619	66190	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
		662			Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
			6621	66210	Đánh giá rủi ro và thiệt hại
			6622	66220	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	66290	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
		663	6630	66300	Hoạt động quản lý quỹ
L					<b>HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>
	68				Hoạt động kinh doanh bất động sản
		681	6810		Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
				68101	Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở
				68102	Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở
				68103	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở
				68104	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở
				68109	Kinh doanh bất động sản khác
		682	6820		Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
				68201	Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất
				68202	Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
M					<b>HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>
	69				Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
		691	6910		Hoạt động pháp luật
				69101	Hoạt động đại diện, tư vấn pháp luật
				69102	Hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý
				69109	Hoạt động pháp luật khác
		692	6920	69200	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
	70				Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
		701	7010	70100	Hoạt động của trụ sở văn phòng
		702	7020	70200	Hoạt động tư vấn quản lý
	71				Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		711	7110		Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
				71101	Hoạt động kiến trúc
				71102	Hoạt động đo đạc và bản đồ
				71103	Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước
				71109	Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác
		712	7120	71200	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
	72				Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
		721			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật
			7211	72110	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên
			7212	72120	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
			7213	72130	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược
			7214	72140	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp
		722			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			7221	72210	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội
			7222	72220	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn
	73				Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
		731	7310	73100	Quảng cáo
		732	7320	73200	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
	74				Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
		741	7410	74100	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
		742	7420	74200	Hoạt động nhiếp ảnh
		749	7490		Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
				74901	Hoạt động khí tượng thủy văn
				74909	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu
	75	750	7500	75000	Hoạt động thú y
N					<b>HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ</b>
	77				Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		771	7710		Cho thuê xe có động cơ
				77101	Cho thuê ô tô
				77109	Cho thuê xe có động cơ khác
		772			Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
			7721	77210	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí
			7722	77220	Cho thuê băng, đĩa video
			7729	77290	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
		773	7730		Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
				77301	Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				77302	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển
				77303	Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển
				77304	Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển
				77305	Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển
				77309	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu
		774	7740	77400	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
	78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
		781	7810	78100	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
		782	7820	78200	Cung ứng lao động tạm thời
		783	7830		Cung ứng và quản lý nguồn lao động
				78301	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
				78302	Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài
	79				Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
		791			Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch
			7911	79110	Đại lý du lịch
			7912	79120	Điều hành tua du lịch
		799	7990	79900	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
	80				Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
		801	8010	80100	Hoạt động bảo vệ tư nhân
		802	8020	80200	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn
		803	8030	80300	Dịch vụ điều tra

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	8110	81100	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812			Dịch vụ vệ sinh
			8121	81210	Vệ sinh chung nhà cửa
			8129	81290	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
		813	8130	81300	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
	82				Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821			Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
			8211	82110	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp
			8219		Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
				82191	Photo, chuẩn bị tài liệu
				82199	Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
		822	8220	82200	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
		823	8230	82300	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
		829			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
			8291	82910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
			8292	82920	Dịch vụ đóng gói
			8299	82990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
O					<b>HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC</b>
	84				Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo đảm xã hội bắt buộc
		841			Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			8411		Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
				84111	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội
				84112	Hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
			8412	84120	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
			8413	84130	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành
		842			Hoạt động phục vụ chung cho toàn đất nước
			8421	84210	Hoạt động đối ngoại
			8422	84220	Hoạt động quốc phòng
			8423	84230	Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội
		843	8430	84300	Hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc
P					<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>
	85				Giáo dục và đào tạo
		851			Giáo dục mầm non
			8511	85110	Giáo dục nhà trẻ
			8512	85120	Giáo dục mẫu giáo
		852			Giáo dục phổ thông
			8521	85210	Giáo dục tiểu học
			8522	85220	Giáo dục trung học cơ sở
			8523	85230	Giáo dục trung học phổ thông
		853			Giáo dục nghề nghiệp
			8531	85310	Đào tạo sơ cấp
			8532	85320	Đào tạo trung cấp
			8533	85330	Đào tạo cao đẳng
		854			Giáo dục đại học
			8541	85410	Đào tạo đại học
			8542	85420	Đào tạo thạc sỹ



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			8543	85430	Đào tạo tiến sỹ
		855			Giáo dục khác
			8551	85510	Giáo dục thể thao và giải trí
			8552	85520	Giáo dục văn hóa nghệ thuật
			8559	85590	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
		856	8560	85600	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Q					<b>Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI</b>
	86				Hoạt động y tế
		861	8610		Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
				86101	Hoạt động của các bệnh viện
				86102	Hoạt động của các trạm y tế và trạm y tế bộ/ngành
		862	8620		Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
				86201	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa
				86202	Hoạt động của các phòng khám nha khoa
		869			Hoạt động y tế khác
			8691	86910	Hoạt động y tế dự phòng
			8692	86920	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng
			8699	86990	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
	87				Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
		871	8710		Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
				87101	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh
				87109	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác
		872	8720		Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện
				87201	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần
				87202	Hoạt động chăm sóc sức khỏe, cai nghiện phục hồi người nghiện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		873	8730		Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc
				87301	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công (trừ thương bệnh binh)
				87302	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già
				87303	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người khuyết tật
		879	8790		Hoạt động chăm sóc tập trung khác
				87901	Hoạt động chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm
				87909	Hoạt động chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu
	88				Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
		881	8810		Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật
				88101	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công (trừ thương bệnh binh)
				88102	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với thương bệnh binh
				88103	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người khuyết tật
		889	8890	88900	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
R					<b>NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ</b>
	90	900	9000	90000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
	91				Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác
		910			Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác
			9101	91010	Hoạt động thư viện và lưu trữ
			9102	91020	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng
			9103	91030	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên
	92	920	9200		Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				92001	Hoạt động xổ số
				92002	Hoạt động cá cược và đánh bạc
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
		931			Hoạt động thể thao
			9311	93110	Hoạt động của các cơ sở thể thao
			9312	93120	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
			9319	93190	Hoạt động thể thao khác
		932			Hoạt động vui chơi giải trí khác
			9321	93210	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
			9329	93290	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
S					<b>HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC</b>
	94				Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
		941			Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp
			9411	94110	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ
			9412	94120	Hoạt động của các hội nghề nghiệp
		942	9420	94200	Hoạt động của công đoàn
		949			Hoạt động của các tổ chức khác
			9491	94910	Hoạt động của các tổ chức tôn giáo
			9499	94990	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu
	95				Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
		951			Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
			9511	95110	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
			9512	95120	Sửa chữa thiết bị liên lạc
		952			Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
			9521	95210	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng
			9522	95220	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình
			9523	95230	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			9524	95240	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trong tự
			9529	95290	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu
	96				Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
		961	9610	96100	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
		962	9620	96200	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
		963			Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu
			9631	96310	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu
			9632	96320	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
			9633	96330	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ
			9639	96390	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu
T					<b>HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH</b>
	97	970	9700	97000	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
	98				Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
		981	9810	98100	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình
		982	9820	98200	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
U					<b>HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ</b>
	99	990	9900	99000	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
<b>21</b>	<b>88</b>	<b>242</b>	<b>486</b>	<b>734</b>	

**Phụ lục II****NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM ĐỊNH NGHĨA VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ**

**1. Hoạt động kinh tế:** là quá trình sử dụng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động, công nghệ, mạng thông tin... nhằm tạo ra các hàng hóa hoặc dịch vụ mới, như vậy mỗi hoạt động kinh tế có đặc trưng được thể hiện bằng quy trình sản xuất, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

**2. Ngành kinh tế:** về lý thuyết sẽ là tốt nhất nếu mỗi hoạt động tạo nên một ngành, do vậy danh mục ngành là danh mục các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên trong thực tế, danh mục ngành theo chuẩn mực tối ưu này không xác lập được do sự phong phú, tính phức tạp và hay thay đổi của các hoạt động kinh tế. Do đó ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam là tập hợp các hoạt động kinh tế giống nhau dựa trên 3 tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên dưới đây:

- Quy trình và công nghệ sản xuất của hoạt động kinh tế;
- Nguyên liệu đầu vào mà hoạt động kinh tế sử dụng để tạo ra sản phẩm;
- Đặc điểm của sản phẩm sản xuất ra của hoạt động kinh tế.

Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam phân loại các hoạt động kinh tế dựa trên tính chất của hoạt động kinh tế, do đó cần lưu ý một số nội dung sau:

- Không căn cứ vào loại hình sở hữu, loại hình tổ chức, phương thức hay quy mô của hoạt động sản xuất. Chẳng hạn đối với hoạt động sản xuất giày dép thì bất kể hoạt động này thuộc sở hữu tư nhân hay nhà nước, loại hình tổ chức là doanh nghiệp độc lập hay phụ thuộc hay cơ sở kinh doanh cá thể, được thực hiện theo phương thức thủ công hay máy móc, với quy mô sản xuất lớn hay nhỏ đều được xếp vào ngành: “Sản xuất giày dép”, mã số 15200.

- Khái niệm “ngành kinh tế” khác với khái niệm “ngành quản lý”: Ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được hình thành từ các hoạt động kinh tế diễn ra trong lãnh thổ kinh tế của Việt Nam, bất kể các hoạt động kinh tế này do ai quản lý; ngược lại ngành quản lý bao gồm những hoạt động kinh tế thuộc quyền quản lý của một đơn vị nhất định (Bộ, ngành quản lý nhà nước...), bất kể hoạt

động đó thuộc ngành kinh tế nào. Như vậy ngành quản lý có thể bao gồm một hay nhiều ngành kinh tế.

- Khái niệm ngành kinh tế cũng cần phân biệt với khái niệm nghề nghiệp. Ngành kinh tế gắn với đơn vị kinh tế, tại đó người lao động làm việc với các nghề nghiệp khác nhau. Lao động theo ngành kinh tế phản ánh hoạt động kinh tế của mỗi cá nhân trong tổng thể các hoạt động của đơn vị; nghề nghiệp của người lao động phản ánh kỹ năng và việc làm cụ thể của họ tại đơn vị. Ví dụ, một người lao động làm kế toán trong đơn vị có hoạt động chính “Sản xuất thuốc lá”, khi đó lao động được xếp vào ngành sản xuất thuốc lá nhưng nghề của lao động này là kế toán.

## **II. NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM**

### **A: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

#### *01: NÔNG NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN*

##### **011: Trồng cây hàng năm**

Ngành này gồm các hoạt động gieo trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng của cây không kéo dài hơn một năm.

##### **0111 - 01110: Trồng lúa**

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng (cấy, sạ) các loại cây lúa: lúa nước, lúa cạn.

##### **0112 - 01120: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác**

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mì, lúa mạch, cao lương, kê.

*Loại trừ:* Trồng ngô cây làm thức ăn cho gia súc được phân vào nhóm 0119 (Trồng cây hàng năm khác).

##### **0113 - 01130: Trồng cây lấy củ có chất bột**

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng các loại cây lấy củ có hàm lượng tinh bột cao như: khoai lang, khoai tây, sắn, khoai nước, khoai sọ, củ từ, dong riềng,...

##### **0114 - 01140: Trồng cây mía**

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây mía để chế biến đường, mật và để ăn không qua chế biến.

##### **0115 - 01150: Trồng cây thuốc lá, thuốc lào**

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc lào để cuộn thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc lào.

*Loại trừ:* Hoạt động chế biến thuốc lá được phân vào nhóm 1200 (Sản xuất sản phẩm thuốc lá).

**0116 - 01160: Trồng cây lấy sợi**

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây bông, đay, cói, gai, lanh, và cây lấy sợi khác.

**0117 - 01170: Trồng cây có hạt chứa dầu**

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng các loại cây có hạt chứa dầu như cây đậu tương, cây lạc, cây vừng, cây thầu dầu, cây cải dầu, cây hoa hướng dương, cây rum, cây mù tạc và các cây có hạt chứa dầu khác.

**0118: Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa**

*01181: Trồng rau các loại*

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng rau các loại:

- Trồng các loại rau lấy lá như: Rau cải, bắp cải, rau muống, súp lơ, cây bông cải xanh, rau diếp, măng tây, rau cúc, rau cần ta, rau cần tây và các loại rau lấy lá khác;

- Trồng các loại rau lấy quả như: Dưa hấu, dưa chuột, bí xanh, bí ngô, cà chua, cây cà, cây ớt, các loại dưa và rau có quả khác;

- Trồng các loại rau lấy củ, củ rễ, hoặc lấy thân như: Su hào, cà rốt, cây củ cải, cây hành, cây tỏi ta, cây tỏi tây, cây mùi, cây hẹ và cây lấy rễ, củ hoặc thân khác;

- Trồng cây củ cải đường;

- Trồng các loại nấm.

*Loại trừ:*

- Trồng cây làm gia vị được phân vào nhóm 01281 (Trồng cây gia vị lâu năm) và nhóm 01282 (Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm);

- Thu nhặt hoa quả hoang dại như: Trám, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên... được phân vào nhóm 02320 (Thu nhặt lâm sản trừ gỗ).

- Sản xuất giống nấm được phân vào nhóm 01310 (Nhân và chăm sóc giống cây hàng năm).

*01182: Trồng đậu các loại*

Nhóm này gồm: Các hoạt động gieo trồng các loại đậu để lấy hạt như: đậu đen, đậu xanh, đậu vàng, đậu trụng quốc, đậu hà lan...

*Loại trừ:* Trồng cây đậu tương được phân vào nhóm 01170 (Trồng cây có hạt chứa dầu).

*01183: Trồng hoa hàng năm*

Nhóm này gồm: Trồng các loại cây hàng năm lấy hoa hoặc cả cành, thân, lá, rễ để, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa...

**0119: Trồng cây hàng năm khác**

*01191: Trồng cây gia vị hàng năm*

Nhóm này gồm: Trồng các loại cây chủ yếu làm gia vị như cây ớt cay, cây gừng, cây nghệ,...

*Loại trừ:* Trồng cây gia vị lâu năm được phân vào nhóm 01281 (Trồng cây gia vị lâu năm)

*01192: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm*

Nhóm này gồm: Trồng cây để làm thuốc và sản xuất hương liệu cung cấp cho công nghiệp dược phẩm hoặc làm thuốc chữa bệnh không qua chế biến (thuốc nam, thuốc bắc) như: Cây atiso, ngải, cây bạc hà, cà gai leo, cây xạ đen, ý dĩ,... và sản xuất hương liệu.

*01199: Trồng cây hàng năm khác còn lại*

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây nông nghiệp hàng năm chưa được phân vào các nhóm từ 0111 đến 0119. Gồm: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); trồng cây sen, v.v...

**012: Trồng cây lâu năm**

Nhóm này bao gồm các hoạt động trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng nhiều hơn một năm hoặc có thời gian sinh trưởng trong một năm nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

**0121: Trồng cây ăn quả**

*01211: Trồng nho*

Nhóm này gồm: Trồng nho làm nguyên liệu sản xuất rượu nho và trồng nho ăn quả.

*Loại trừ:* Sản xuất rượu nho được phân vào nhóm 11020 (Sản xuất rượu vang).

*01212: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới*

Nhóm này gồm: Trồng cây xoài, cây chuối, cây đu đủ, cây vả, cây chà là, cây thanh long, các loại cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.



*01213: Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác*

Nhóm này gồm: Trồng cây cam, cây chanh, cây quýt, cây bưởi, các loại cam, quýt khác.

*01214: Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo*

Nhóm này gồm: Trồng cây táo, cây mận, cây mơ, cây anh đào, cây lê và các loại quả có hạt như táo khác.

*01215: Trồng nhãn, vải, chôm chôm*

Nhóm này gồm: Trồng cây nhãn, cây vải, cây chôm chôm.

*01219: Trồng cây ăn quả khác*

Nhóm này gồm: Trồng các loại cây ăn quả chưa được phân vào các nhóm từ 01211 đến 01215. Gồm: Trồng cây ăn quả dạng bụi và cây có quả hạnh nhân như cây có quả mọng, cây mâm xôi, cây dâu tây, cây hạt dẻ, cây óc chó,...

*Loại trừ:* Trồng cây điều được phân vào nhóm 01230 (Trồng cây điều).

***0122 - 01220: Trồng cây lấy quả chứa dầu***

Nhóm này gồm: Trồng cây dừa, cây ôliu, cây dầu cọ và cây lấy quả chứa dầu khác.

***0123 - 01230: Trồng cây điều***

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây điều.

***0124 - 01240: Trồng cây hồ tiêu***

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây hồ tiêu.

***0125 - 01250: Trồng cây cao su***

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây cao su, lấy mủ và sơ chế mủ cao su khô.

***0126 - 01260: Trồng cây cà phê***

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây cà phê.

***0127 - 01270: Trồng cây chè***

Nhóm này gồm: Các hoạt động trồng cây chè.

***0128: Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm***

*01281: Trồng cây gia vị lâu năm*

Nhóm này gồm: Trồng các loại cây chủ yếu làm gia vị như cây đinh hương, cây vani,...

*Loại trừ:* Trồng cây hồ tiêu được phân vào nhóm 01240 (Trồng cây hồ tiêu).

**01282: Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm**

Nhóm này gồm: Trồng cây lâu năm để làm thuốc và sản xuất hương liệu: cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dược phẩm hoặc làm thuốc chữa bệnh không qua chế biến (thuốc nam, thuốc bắc) như: hoa nhài, hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân,...

**Loại trừ:**

Các hoạt động trồng quế, thảo quả,... được phân vào nhóm 02103 (Trồng rừng và khai thác rừng khác).

**0129: Trồng cây lâu năm khác****01291: Trồng cây cảnh lâu năm**

Nhóm này gồm: Trồng các cây cảnh phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa.

**01299: Trồng cây lâu năm khác còn lại**

Nhóm này gồm: Trồng các cây lâu năm khác chưa được phân vào các nhóm từ 0121 đến 0128. Gồm các cây lâu năm như: Cây dâu tằm, cây trôm, cây cau, cây trầu không,...

**013: Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp****0131-01310: Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm**

Nhóm này gồm:

Hoạt động sản xuất hạt giống, gieo ươm các loại giống cây hàng năm như: sản xuất lúa giống; giống cây su hào, bắp cải, xúp lơ, cà chua, giống nấm...

**0132-01320: Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm**

Nhóm này gồm:

- Hoạt động sản xuất giống cây lâu năm như giâm cành, tạo chồi, cấy ghép chồi, tạo cây con để nhân giống cây trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành các chồi non để cho ra sản phẩm cuối cùng là cây giống.

- Gieo ươm, cấy ghép, cắt cành và giâm cành các loại cây cảnh.

**Loại trừ:** Ươm giống cây lâm nghiệp được phân vào nhóm 02104 (Ươm giống cây lâm nghiệp).

**014: Chăn nuôi**

Nhóm này bao gồm tất cả hoạt động chăn nuôi các động vật (trừ thủy sản).

**Loại trừ:**

- Hỗ trợ giống, kiểm dịch, chăm sóc thú y được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi);

- Giết thịt, chế biến thịt, ngoài cơ sở chăn nuôi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Sản xuất da, kéo sợi lông được phân vào nhóm 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú).

**0141: Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò**

*01411: Sản xuất giống trâu, bò*

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi trâu, bò để sản xuất giống;

- Sản xuất tinh dịch trâu, bò.

*01412: Chăn nuôi trâu, bò*

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi trâu, bò thịt; cày kéo;

- Sản xuất sữa nguyên chất từ bò và trâu sữa;

*Loại trừ:*

- Chế biến sữa ngoài cơ sở chăn nuôi được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa).

**0142: Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa**

*01421: Sản xuất giống ngựa, lừa*

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi ngựa, lừa để sản xuất giống (bao gồm cả sản xuất giống ngựa đua);

- Sản xuất tinh dịch ngựa, lừa

*01422: Chăn nuôi ngựa, lừa, la*

- Chăn nuôi ngựa, lừa, la để lấy thịt, cày kéo, sữa.

*Loại trừ:*

- Hoạt động đua ngựa được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

**0144: Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai**

*01441: Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai*

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai để sản xuất giống;

- Sản xuất tinh dịch dê, cừu, hươu, nai.

*01442: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai*

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai để lấy thịt;
- Sản xuất sữa nguyên chất từ dê và cừu sữa;
- Chăn nuôi cừu để lấy lông.

*Loại trừ:*

- Công việc cắt xén lông cừu trên cơ sở phí và hợp đồng được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi);

- Sản xuất da lông kéo thành sợi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Chế biến sữa được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa).

***0145: Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn****01451: Sản xuất giống lợn*

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi lợn để sản xuất giống;
- Sản xuất tinh dịch lợn.

*01452: Chăn nuôi lợn*

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi lợn thịt, lợn sữa.

*Loại trừ:*

- Hoạt động kiểm dịch lợn, chăm sóc và cho bú được phân vào nhóm 06120 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi).

- Giết thịt, chế biến thịt lợn ngoài trang trại chăn nuôi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt).

***0146: Chăn nuôi gia cầm****01461: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm*

Nhóm này gồm:

- Hoạt động của các cơ sở ấp trứng gia cầm để lấy con giống và trứng lợn.

*01462: Chăn nuôi gà*

Nhóm này gồm: Hoạt động chăn nuôi gà lấy thịt và lấy trứng.

*01463: Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng*

Nhóm này gồm: Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng lấy thịt và lấy trứng.

*01469: Chăn nuôi gia cầm khác*

Nhóm này gồm: Nuôi đà điểu, nuôi các loài chim cút, chim bồ câu.

**0149 - 01490: Chăn nuôi khác**

Nhóm này gồm:

- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;
- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;
- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;
- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.

*Loại trừ:*

- Nuôi và thuần dưỡng thú từ các trại được phân vào nhóm 01620;
- Sản xuất da, lông của các con vật do săn bắt và đánh bắt được phân vào nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan);
- Trang trại nuôi ếch, nuôi cá sấu, nuôi ba ba được phân vào nhóm 03222 (Nuôi trồng thủy sản nước ngọt);
- Huấn luyện các con vật cảnh được phân vào nhóm 91030 (Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên).

**015 - 0150 - 01500: Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp**

Nhóm này gồm: Gieo trồng kết hợp với chăn nuôi gia súc như hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các đơn vị trồng trọt mà không có hoạt động nào chiếm hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị.

*Loại trừ:* Các đơn vị gieo trồng hỗn hợp hoặc chăn nuôi hỗn hợp được phân loại theo hoạt động chính của chúng (Hoạt động chính là hoạt động có giá trị sản xuất từ 66% trở lên).

**016: Hoạt động dịch vụ nông nghiệp**

**0161 - 01610: Hoạt động dịch vụ trồng trọt**

Nhóm này gồm:

Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng các công việc sau:

- Xử lý cây trồng;
- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;
- Cắt, xén, tia cây lâu năm;
- Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch;
- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;
- Kiểm tra hạt giống, cây giống;
- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;
- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

*Loại trừ:*

- Các hoạt động cho cây trồng sau thu hoạch được phân vào nhóm 01630 (Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch);
- Hoạt động của các nhà nông học và nhà kinh tế nông nghiệp được phân vào nhóm 7490 (Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu);
- Tổ chức trình diễn hội chợ sản phẩm nông nghiệp được phân vào nhóm 82300 (Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại);
- Kiến trúc phong cảnh được phân vào nhóm 71101 (Hoạt động kiến trúc).

**0162 - 01620: Hoạt động dịch vụ chăn nuôi**

Nhóm này gồm:

Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng các công việc sau:

- Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật;
- Kiểm tra vật nuôi, chăn dắt cho ăn, thiên hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...;
- Các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo;
- Cắt, xén lông cừu;
- Các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ;
- Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan;
- Đóng móng ngựa, trông nom ngựa.

*Loại trừ:*

- Hoạt động chăm sóc động vật, vật nuôi, kiểm soát giết mổ động vật, khám chữa bệnh động vật, vật nuôi được phân vào nhóm 75000 (Hoạt động thú y);
- Cho thuê vật nuôi được phân vào nhóm 77309 (Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu);
- Các dịch vụ săn bắt và đánh bắt vì mục đích thương mại được phân vào nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan);
- Chăm sóc, nuôi các loại chim, vật nuôi làm cảnh được phân vào nhóm 91030 (Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên);
- Hoạt động của các trường nuôi ngựa đua được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

**0163 - 01630: Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch**

Nhóm này gồm:

- Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;
- Tia hạt bông;
- Sơ chế thô lá thuốc lá, thuốc lào;
- Sơ chế thô hạt cô ca...;

*Loại trừ:*

- Khâu chuẩn bị sản xuất của nhà sản xuất nông nghiệp, hoạt động này được phân vào nhóm 011 (Trồng cây hàng năm) hoặc nhóm 012 (Trồng cây lâu năm);
- Cuốn và sấy thuốc lá được phân vào nhóm 1200 (Sản xuất sản phẩm thuốc lá);
- Các hoạt động thị trường của các thương nhân và các hợp tác xã được phân vào nhóm 461 (Đại lý, môi giới, đấu giá);
- Hoạt động bán buôn sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến được phân vào nhóm 462 (Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống).

**0164 - 01640: Xử lý hạt giống để nhân giống**

Nhóm này gồm: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo

quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

*Loại trừ:*

- Sản xuất hạt giống các loại được phân vào nhóm 011 (Trồng cây hàng năm) và nhóm 012 (Trồng cây lâu năm);

- Hoạt động nghiên cứu về di truyền học làm thay đổi hạt giống phát triển hoặc lai ghép giống mới được phân vào nhóm 721 (Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật);

- Chế biến hạt giống để làm dầu thực vật được phân vào nhóm 10402 (Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật).

### **017 - 0170 - 01700: Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan**

Nhóm này gồm:

- Săn bắt và bẫy thú để bán;
- Bắt động vật để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình;
- Sản xuất da, lông thú, da bò sát và lông chim từ các hoạt động săn bắt;
- Bắt động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu;
- Hoạt động khai thác yến ở hang, xây nhà gọi yến;
- Thuần hóa thú săn được ở các vườn thú;
- Các hoạt động dịch vụ nhằm kích thích sự săn bắt và đánh bẫy để bán;

*Loại trừ:*

- Sản xuất lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi được phân vào nhóm 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú);

- Đánh bắt cá voi, cá mập được phân vào nhóm 03110 (Khai thác thủy sản biển);

- Sản xuất da sống và các loại da của các lò mổ được phân vào 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú);

- Các hoạt động dịch vụ có liên quan đến săn bắt, thể thao hoặc giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

### **02: LÂM NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN**

Ngành này gồm sản phẩm của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến cũng như các hoạt động thu nhặt các sản phẩm lâm nghiệp từ rừng tự nhiên. Ngoài các hoạt động trên, kết quả sản xuất



ngành lâm nghiệp bao gồm các hoạt động sơ chế như sản phẩm gỗ tròn, gỗ cành, củi, đốt than củi hoặc bóc vỏ gỗ. Những hoạt động này được thực hiện ở trong rừng tự nhiên hoặc rừng trồng.

### **021 - 0210: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp**

Nhóm này gồm các hoạt động nhằm phát triển, duy trì và bảo tồn đa dạng sinh học các loại rừng; gồm hoạt động trồng rừng tập trung, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng rừng, chăm sóc rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng. Các hoạt động trên được thực hiện ở rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Nhóm này còn bao gồm các hoạt động chuyên ươm giống cây lâm nghiệp; trồng cây lâm nghiệp phân tán có mục đích thương mại tại những diện tích có quy mô chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

*Loại trừ:* Hoạt động trồng, chăm sóc cây tại các công viên, khu giải trí được phân vào nhóm 80300 (Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan).

#### *02101: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ*

Nhóm này gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng nhằm mục đích lấy gỗ phục vụ cho xây dựng (làm nhà, cột pha,...), đóng đồ mộc gia dụng, gỗ trụ mỏ, tà vẹt đường ray, làm nguyên liệu giấy, làm ván ép,...

- Khoanh nuôi tái sinh rừng.

#### *02102: Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre*

Nhóm này gồm: Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa, luồng, vầu nhằm mục đích phục vụ cho xây dựng, làm nguyên liệu đan lát vật dụng và hàng thủ công mỹ nghệ, làm nguyên liệu giấy, làm tấm tre, nứa, luồng, vầu ép, trồng luồng để lấy măng.

#### *02103: Trồng rừng và chăm sóc rừng khác*

Nhóm này gồm:

Trồng rừng và chăm sóc rừng khác chưa kể ở trên.

Cụ thể:

- Trồng cây bóng mát, cây lấy củi, cây đặc sản (hạt dẻ, thông lấy nhựa,...);

- Trồng rừng phòng hộ: Phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển,...

- Trồng rừng đặc dụng: Sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh,...

*02104: Ươm giống cây lâm nghiệp*

Nhóm này gồm: Ươm các loại cây giống cây lâm nghiệp để trồng rừng tập trung và trồng cây lâm nghiệp phân tán nhằm mục đích phục vụ sản xuất, phòng hộ, đặc dụng,...

**022 - 0220 - 02200: Khai thác gỗ**

*Nhóm này gồm:*

- Hoạt động khai thác gỗ tròn dùng cho ngành chế biến lâm sản;
- Hoạt động khai thác gỗ tròn dùng cho làm đồ mộc như cột nhà, cọc đã được đẽo sơ, tà vẹt đường ray,...
- Đốt than hoa tại rừng bằng phương thức thủ công.

**023: Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ****0231 - 02310: Khai thác lâm sản khác trừ gỗ**

*Nhóm này gồm:*

- Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,...
- Khai thác sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây từ cây lâm nghiệp, cây lâm nghiệp đặc sản...
- Khai thác gỗ cành, củi.

**0232 - 02320: Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ**

*Nhóm này gồm:*

- Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên;
- Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng tự nhiên...

*Loại trừ:* Trồng nấm, thu nhặt nấm hương, nấm trùn được phân vào nhóm 01181 (Trồng rau các loại).

**024 - 0240 - 02400: Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp**

*Nhóm này gồm:*

Các hoạt động được chuyên môn hóa trên cơ sở thuê mướn hoặc hợp đồng các công việc phục vụ lâm nghiệp.

*Cụ thể:*

- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...);

- Hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp;
- Đánh giá, ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng;
- Hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển,...);
- Vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng.
- Hoạt động sơ chế gỗ trong rừng.
- Dịch vụ chăn nuôi, cứu hộ, chăm sóc động thực vật rừng.

*Loại trừ:* Hoạt động ươm cây giống để trồng rừng đã phân vào nhóm 02104 (Ươm giống cây lâm nghiệp).

### *03: KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*

Ngành này gồm các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản từ các môi trường nước mặn, lợ, ngọt.

Bao gồm cả các hoạt động được tích hợp trong một quy trình (ví dụ như nuôi trai trong sản xuất ngọc trai).

Loại trừ các hoạt động: đóng và sửa chữa tàu thuyền (3011,3315); hoạt động câu cá thể thao hoặc giải trí (9319); chế biến cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm (nhuyễn thể) ở nhà máy chế biến trong đất liền hoặc tàu chế biến (1020).

### **031: Khai thác thủy sản**

#### ***0311 - 03110: Khai thác thủy sản biển***

Nhóm này gồm:

- Đánh bắt cá;
- Đánh bắt động vật loại giáp xác và động vật thân mềm dưới biển;
- Đánh bắt cá voi;
- Đánh bắt các động vật khác sống dưới biển như: rùa, nhím biển...
- Thu nhặt các loại sinh vật biển dùng làm nguyên liệu như: Ngọc trai tự nhiên, hải miên, san hô và tảo;
- Khai thác giống thủy sản biển tự nhiên;
- Hoạt động bảo quản, sơ chế thủy sản ngay trên tàu đánh cá.

*Loại trừ:*

- Đánh bắt thú biển (trừ cá voi) như hà mã, hải cẩu được phân ở nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan);

- Hoạt động khai thác yến ở hang đá, xây nhà gọi yến được phân vào nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan);
- Chế biến và bảo quản thủy sản trên các tàu hoặc nhà máy chế biến được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);
- Cho thuê tàu chở hàng trên biển kèm theo người lái (như tàu chở cá, tôm...) được phân vào nhóm 50121 (Vận tải hàng hóa ven biển);
- Hoạt động thanh tra, kiểm tra và bảo vệ đội tàu đánh bắt trên biển được phân vào nhóm 84230 (Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội);
- Các hoạt động dịch vụ có liên quan đến môn thể thao câu cá hoặc câu cá giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);
- Đan, sửa lưới được phân vào nhóm 13940 (Sản xuất các loại dây bện và lưới);
- Sửa chữa tàu, thuyền đánh cá được phân vào nhóm 33150 (Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)).

### ***0312 - 03120: Khai thác thủy sản nội địa***

Nhóm này bao gồm

- Đánh bắt cá, tôm, thủy sản khác ở đầm, phá, ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng trong đất liền;
- Thu nhặt các loại sinh vật sống trong môi trường nước ngọt, lợ trong đất liền dùng làm nguyên liệu.

*Loại trừ:*

- Các hoạt động có liên quan đến môn thể thao câu cá để giải trí được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác);
- Các hoạt động bảo vệ và tuân tra việc đánh bắt thủy sản được phân vào nhóm 84230 (Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội).

### **032: Nuôi trồng thủy sản**

Bao gồm các hoạt động của quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ (bao gồm cả thu hoạch) các loài thủy sản (cá, nhuyễn thể, động vật giáp xác, thực vật, cá sấu và lưỡng cư); Nhóm này gồm các hoạt động nuôi trồng thủy sản ở môi trường nước mặn, nước lợ, nước ngọt. Nhóm này cũng bao gồm hoạt động ương nuôi giống thủy sản.

**0321: Nuôi trồng thủy sản biển**

Nhóm này gồm:

Nuôi trồng các loại thủy sản ở môi trường nước mặn (bãi triều, ven biển, biển khơi.

Nhóm này bao gồm:

**03211: Nuôi cá**

Nhóm này bao gồm nuôi các loại cá (cá mú, cá hồi...), bao gồm cả cá cảnh.

**03212: Nuôi tôm**

Nhóm này bao gồm nuôi các loại tôm (tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ chân trắng...)

**03213: Nuôi thủy sản khác**

Nhóm này gồm nuôi động vật giáp xác (cua, ghẹ...), nhuyễn thể hai mảnh và các động vật thân mềm khác (hàu, vẹm, ốc hương...) và các loại thủy sản khác (rong biển, rau câu,...).

**03214: Sản xuất giống thủy sản biển**

Nhóm này gồm các hoạt động tạo giống, ương giống và thuần dưỡng giống các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) nhằm mục đích bán để nuôi thương phẩm, nuôi làm cảnh, nuôi giải trí trong các môi trường nước mặn.

Nhóm này cũng bao gồm:

- Nuôi trồng thủy sản trong bể, bồn nước mặn, lợ;
- Nuôi giun biển.

**Loại trừ:**

- Nuôi ba ba, ếch, cá sấu phân vào nhóm 03222 (Nuôi trồng thủy sản nước ngọt).

**0322: Nuôi trồng thủy sản nội địa**

Nhóm này gồm nuôi trồng các loại thủy sản ở khu nước ngọt như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... trong đất liền); nuôi trồng các loại thủy sản khác ở môi trường nước lợ (đầm, phá, cửa sông) là nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt do những biến đổi của thủy triều.

Nhóm này gồm:

**03221: Nuôi cá****03222: Nuôi tôm**

**03223: Nuôi thủy sản khác:** gồm nuôi các loại thủy sản giáp xác (cua...); nhuyễn thể hai mảnh và các động vật thân mềm khác (ốc...) và các loại thủy sản khác.

*03224: Sản xuất giống thủy sản nội địa*

Nhóm này gồm các hoạt động tạo giống, ương giống và thuần dưỡng giống các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) nhằm mục đích bán để nuôi thương phẩm, nuôi làm cảnh, nuôi giải trí trong các môi trường nước ngọt, lợ.

Nhóm này cũng gồm:

- Nuôi cá cảnh;
- Nuôi ba ba, ếch, cá sấu.

**B: KHAI KHOÁNG**

Ngành này gồm: Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than và quặng), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển...;

Ngành này cũng gồm:

- Các hoạt động phụ trợ như chuẩn bị các nguyên liệu thô cho kinh doanh ví dụ nghiền, cắt, rửa sạch, phân loại, nung quặng, hóa lỏng khí và các nhiên liệu rắn. Các hoạt động này thường được thực hiện bởi các đơn vị khai thác mỏ và/hoặc các đơn vị khác gần đó;

- Các hoạt động khai thác mỏ được phân vào các nhóm cấp 2, cấp 3, cấp 4 trên cơ sở các khoáng chất chủ yếu được sản xuất. Ngành 05, 06 liên quan đến khai thác các nhiên liệu hóa thạch (than đá, than bùn, dầu mỏ, khí); ngành 07, 08 đề cập đến quặng kim loại, sản xuất các sản phẩm quặng và khoáng khác;

Một số hoạt động kỹ thuật của ngành này, cụ thể là liên quan đến khai thác hydrocarbon, cũng có thể được thực hiện cho bên thứ 3 bởi các đơn vị chuyên môn như là một đơn vị dịch vụ công nghiệp được phân vào ngành 09 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng).

*Loại trừ:*

- Chế biến các loại nguyên liệu đã khai thác được phân vào ngành C (Công nghiệp chế biến, chế tạo);

- Sử dụng các quặng được khai thác mà không có sự chuyển đổi nào thêm cho mục đích xây dựng được phân vào ngành F (Xây dựng);

- Đóng chai các loại nước khoáng thiên nhiên tại các suối và giếng được phân vào nhóm 1104 (Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng);

- Nghiền, ép hoặc các xử lý khác đối với đất, đá và chất khác không liên quan đến khai thác mỏ, quặng được phân vào nhóm 23990 (Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu);

- Thu thập, làm sạch và phân phối nước được phân vào nhóm 36000 (Khai thác, xử lý và cung cấp nước);

- Chuẩn bị mặt bằng cho khai thác mỏ được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng);

- Điều tra địa vật lý, địa chấn được phân vào nhóm 7110 (Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan).

#### *05: KHAI THÁC THAN CỨNG VÀ THAN NON*

Ngành này gồm: Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác lộ thiên các khoáng sản tự nhiên ở dạng cứng và các hoạt động bao gồm (làm sạch, tuyển chọn, nén và các bước khác cần thiết cho quá trình vận chuyển...) tạo ra các sản phẩm có thể đem bán.

*Loại trừ:* Việc luyện than cốc được phân vào nhóm 19100 (Sản xuất than cốc), các hoạt động dịch vụ kèm theo để phục vụ khai thác than đá hoặc khai thác than non được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên) và nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác).

#### **051 - 0510 - 05100: Khai thác và thu gom than cứng**

Nhóm này gồm:

- Khai thác than cứng: Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác bằng phương pháp hóa lỏng;

- Các hoạt động làm sạch, sắp xếp, tuyển chọn, phân loại, nghiền, sàng... và các hoạt động khác làm tăng thêm phẩm chất của than non và cải tiến chất lượng hoặc thiết bị vận tải than;

- Khô phục than đá từ bãi ngầm.

*Loại trừ:*

- Khai thác than non được phân vào nhóm 05200 (Khai thác và thu gom than non);

- Khai thác than bùn và thu gom than bùn được phân vào nhóm 08920 (Khai thác và thu gom than bùn);

- Khoan thử thăm dò phục vụ khai thác than đá được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Hoạt động dịch vụ phụ phục vụ khai thác than đá được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn có chứa than cứng được phân vào nhóm 19100 (Sản xuất than cốc);

- Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn có chứa than non, than bùn được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế);

- Các hoạt động tiến hành xây dựng hoặc chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc khai thác than đá được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng).

### **052 - 0520 - 05200: Khai thác và thu gom than non**

Nhóm này gồm:

- Khai thác than non (than nâu): Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác nhờ phương pháp hóa lỏng;

- Hoạt động rửa, khử nước, nghiền và các hoạt động thu gom than non tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo quản, vận tải than.

*Loại trừ:*

- Khai thác than cứng được phân vào nhóm 05100 (Khai thác và thu gom than cứng);

- Khai thác than bùn và thu gom than bùn được phân vào nhóm 08920 (Khai thác và thu gom than bùn);

- Khoan thử thăm dò phục vụ khai thác than đá được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Hoạt động phục vụ khai thác than non được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Sản xuất than đá có chứa than non, than bùn được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế);

- Các hoạt động tiến hành xây dựng hoặc chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc khai thác than đá được phân vào nhóm 43120 (Chuẩn bị mặt bằng).

### **06: KHAI THÁC DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN**

Ngành này gồm:

- Các hoạt động sản xuất dầu thô, khai thác mỏ và khai thác dầu từ đá phiến dầu và cát dầu, các hoạt động sản xuất khí đốt tự nhiên và khai thác chất lỏng hydro các-bon;

- Các hoạt động kinh doanh và phát triển các bãi khai thác dầu và khí đốt.



Ngành này cũng gồm:

- Các dịch vụ đào lớp ngoài, hoàn thiện, bơm giếng, điều khiển máy khoan, bịt giếng, hủy giếng, tháo dỡ trang thiết bị, chuẩn bị đường dây dẫn phục vụ khai thác dầu thô, và tất cả các hoạt động khác chuẩn bị cho chất khí và dầu từ nơi sản xuất đến nơi vận chuyển;

*Loại trừ:*

- Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu và khí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Dịch vụ thăm dò giếng dầu và khí được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Dịch vụ khoan thử được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Tinh chế các sản phẩm dầu mỏ được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế);

- Khảo sát địa vật lý, địa chất... ở khu vực khai thác dầu được phân vào nhóm 7110 (Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan).

### **061 - 0610 - 06100: Khai thác dầu thô**

Nhóm này gồm: Hoạt động khai thác dầu mỏ thô.

Nhóm này cũng gồm:

- Khai thác đá phiến bitum hoặc đá phiến dầu hoặc cát hắc ín;

- Sản xuất dầu thô từ mỏ dầu đá phiến hoặc cát hắc ín;

- Các hoạt động xử lý để có được dầu thô như: gạn, chắt, khử muối, khử nước, làm ổn định, khử tạp chất...

*Loại trừ:*

- Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu và khí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Dịch vụ thăm dò giếng dầu và khí được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Chế biến sản phẩm dầu thô được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế);

- Khôi phục khí hóa lỏng đã có trong khai thác dầu khí được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế);

- Hoạt động vận chuyển dầu, khí tự nhiên bằng đường ống được phân vào nhóm 49400 (Vận tải đường ống).

**062 - 0620 - 06200: Khai thác khí đốt tự nhiên**

Nhóm này gồm:

- Hoạt động sản xuất khí đốt tự nhiên;
- Khai thác khí đốt tự nhiên cô đặc;
- Tách riêng chất lỏng hydro các-bon khỏi khí;
- Khử lưu huỳnh ở khí;

Nhóm này cũng gồm: Khai thác khí lỏng thông qua hóa lỏng và nhiệt phân.

*Loại trừ:*

- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô, khai thác khí tự nhiên được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Các hoạt động dịch vụ thăm dò dầu khí được phân vào nhóm 09100 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên);

- Khôi phục khí hóa lỏng đã có trong khai thác dầu khí được phân vào nhóm 19200 (Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế);

- Sản xuất các loại khí công nghiệp được phân vào nhóm 20111 (Sản xuất khí công nghiệp);

- Hoạt động vận chuyển dầu, khí tự nhiên bằng đường ống được phân vào nhóm 49300 (Vận tải bằng đường ống).

**07: KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI**

Ngành này gồm: Hoạt động khai thác khoáng kim loại (như quặng sắt), được thực hiện dưới hầm lò, lộ thiên hay dưới đáy biển... các hoạt động làm giàu và tán nhỏ quặng như: Việc nghiền, đập, rửa, sàng lọc, tách quặng bằng từ trường hoặc bằng phương pháp ly tâm.

*Loại trừ:*

- Hoạt động nung pyrit sắt được phân vào nhóm 20119 (Sản xuất hóa chất cơ bản khác);

- Sản xuất ô xít aluni được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu);

- Luyện kim loại màu được phân vào nhóm 24100 (Sản xuất sắt, thép, gang), 24202 (Sản xuất kim loại màu).

**071 - 0710 - 07100: Khai thác quặng sắt**

Nhóm này gồm:

- Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt.
- Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt.

*Loại trừ:* Khai thác mỏ và chế pyrit và pyrrhotite (trừ nung) được phân vào nhóm 08910 (Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón).

**072: Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)**

Nhóm này gồm: Các hoạt động khai thác các quặng kim loại màu.

**0721 - 07210: Khai thác quặng uranium và quặng thorium**

Nhóm này gồm:

- Khai thác quặng có giá trị lớn hàm lượng uranium và thorium: khoáng chất uranit;
- Các loại quặng loại đỏ.

*Loại trừ:*

- Làm giàu quặng uranium và thorium được phân vào nhóm 20113 (Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác);

- Sản xuất kim loại uranium từ khoáng chất hoặc các loại quặng khác được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu);

- Nấu chảy và tinh chế kim loại từ uranium được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu).

**0722: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt**

*07221: Khai thác quặng bôxít*

Nhóm này gồm: Khai thác và chuẩn bị khai thác quặng bôxít.

*07229: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu*

Nhóm này gồm: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.

*Loại trừ:*

- Công việc chuẩn bị cho khai thác quặng uranium và quặng thorium được phân vào nhóm 07210 (Khai thác quặng uranium và thorium);

- Sản xuất oxit nhôm, mạ niken và đồng được phân vào nhóm 24202 (Sản xuất kim loại màu).

**073 - 0730 - 07300: Khai thác quặng kim loại quý hiếm**

Nhóm này gồm: Các hoạt động khai thác và chuẩn bị khai thác quặng kim loại quý như: Vàng, bạc, bạch kim.

*08: KHAI KHOÁNG KHÁC*

Ngành này gồm: Các hoạt động khai thác từ quặng, nạo vét lớp bùn dưới lòng sông, khe đá và cả bãi cát ngầm. Các sản phẩm này được sử dụng hầu hết trong ngành xây dựng (như cát, đá) trong ngành chế biến vật liệu (như thạch cao, đất sét, can xi...) và chế biến hóa chất...

*Loại trừ:* Hoạt động chế biến quặng kim loại (trừ hoạt động nghiền, sàng, lọc, phân loại, làm sạch và trộn).

**081 - 0810: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét***08101: Khai thác đá*

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác mỏ để sản xuất ra các loại đá phục vụ việc xây dựng, cho điêu khắc ở dạng thô đã được đẽ gọt sơ bộ hoặc cưa cắt tại nơi khai thác đá như: Đá phiến cẩm thạch, đá granit, sa thạch...

- Hoạt động chẻ, đập vỡ đá để làm nguyên liệu thô cho sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường;

- Hoạt động khai thác đá phân làm vật liệu chịu lửa;

- Hoạt động đập vỡ, nghiền đá.

*08102: Khai thác cát, sỏi*

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác cát, khai thác sỏi để phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu;

*08103: Khai thác đất sét*

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác đất sét, cao lanh;

- Hoạt động khai thác đất sét làm vật liệu chịu lửa, làm đồ gốm.

*Loại trừ:*

- Các hoạt động khai thác cát bitum được phân vào nhóm 06100 (Khai thác dầu thô);

- Khai thác khoáng phân bón và khoáng hóa chất được phân vào nhóm 08910 (Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón);

- Sản xuất các khoáng chất nung chảy được phân vào nhóm 2394 (Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao);

- Các hoạt động cắt, xén đá và hoàn thiện đá được phân vào nhóm 23960 (Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá).

**089: Khai khoáng chưa được phân vào đâu**

***0891 - 08910: Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón***

Nhóm này gồm:

- Hoạt động khai thác muối nitơ, kali hoặc phốt pho tự nhiên;  
- Hoạt động khai thác lưu huỳnh tự nhiên;  
- Hoạt động khai thác pirít và chất chủ yếu chứa lưu huỳnh không kể hoạt động nung chảy;

- Hoạt động khai thác quặng bari cacbonat, bari sunphat (barít), borat tự nhiên, sunfatmanhe tự nhiên;

- Hoạt động khai thác khoáng chất khác chủ yếu chứa hóa chất ví dụ như đất màu và fluorit.

Nhóm này cũng gồm: Hoạt động khai thác phân động vật.

*Loại trừ:*

- Khai thác muối được phân vào nhóm 08930 (Khai thác muối);  
- Hoạt động nung chảy pirit sắt được phân vào nhóm 20119 (Sản xuất hóa chất cơ bản khác);

- Sản xuất phân bón tổng hợp và hợp chất nitơ được phân vào nhóm 20120 (Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ).

***0892 - 08920: Khai thác và thu gom than bùn***

Nhóm này gồm:

- Khai thác than bùn;  
- Thu gom than bùn.

*Loại trừ:*

- Hoạt động dịch vụ phụ khai thác than bùn được phân vào nhóm 09900 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác);

- Hoạt động dịch vụ phụ khai thác than bùn được phân vào nhóm 23990 (Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu).

**0893 - 08930: Khai thác muối**

Nhóm này gồm:

- Các hoạt động khai thác muối mỏ, đập vụn muối và sàng muối;
- Sản xuất muối từ nước biển, nước mặn ở hồ hoặc nước mặn tự nhiên khác;
- Nghiền, tẩy rửa, và tinh chế muối phục vụ cho sản xuất.

*Loại trừ:*

- Chế biến các sản phẩm muối, ví dụ muối iốt được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất nước dùng trong sinh hoạt từ nước biển hoặc từ nước suối mặn được phân vào nhóm 36000 (Khai thác, xử lý và cung cấp nước).

**0899 - 08990: Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu**

Nhóm này gồm:

Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:

+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...

+ Đá quý, bột thạch anh, mica...

**09: HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI KHOÁNG**

Ngành này gồm: Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ chuyên về khai khoáng được cung cấp trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. Nó bao gồm hoạt động dịch vụ thăm dò thông qua phương pháp truyền thống như các hoạt động: lấy mẫu, thực hiện các quan sát địa chất về địa điểm khai thác, hoạt động khoan, khoan thử, khoan lại các giếng dầu, các mỏ khoáng kim loại và phi kim loại. Các loại hình dịch vụ khác như xây dựng cơ sở hạ tầng tại nơi đào giếng, gắn xi măng các giếng dầu, làm sạch và xử lý hóa học axit giếng, dịch vụ chuyển rời rác tại các mỏ.

**091 - 0910 - 09100: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên**

Nhóm này gồm:

Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác dầu khí trên cơ sở phí và hợp đồng như:

+ Các hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò trong khai thác dầu khí như: các phương pháp lấy mẫu quặng tìm kiếm truyền thống, thực hiện quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng,

+ Khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng giàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ trang thiết bị, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng v.v...

+ Sự hóa lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên phục vụ cho mục đích vận chuyển, được thực hiện tại nơi khai thác mỏ,

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng,

+ Khoan thử trong khai thác dầu khí.

Nhóm này cũng gồm: Dịch vụ chữa cháy do khí và dầu.

*Loại trừ:*

- Những công việc phục vụ cho khai thác dầu, khí do chính đơn vị tự đảm nhận được phân vào nhóm 06100 (Khai thác dầu thô) và nhóm 06200 (Khai thác khí đốt tự nhiên);

- Hoạt động dịch vụ sửa chữa chuyên dụng thiết bị, máy móc phục vụ khai thác mỏ được phân vào nhóm 33120 (Sửa chữa máy móc, thiết bị);

- Sự hóa lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên phục vụ cho mục đích vận chuyển, không được tại nơi khai thác mỏ được phân vào nhóm 5225 (Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);

- Các hoạt động khảo sát địa vật lý, địa chất ở khu vực khai thác dầu và khí, được phân vào nhóm 7110 (Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan).

### **099 - 0990 - 09900: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác**

Nhóm này gồm:

- Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng cho hoạt động khai thác thuộc ngành 05, 07 và 08;

- Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng;

- Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;

- Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử.

*Loại trừ:*

- Hoạt động dịch vụ vận hành tại mỏ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào ngành 05 (Khai thác than cứng và than non), ngành 07 (Khai thác quặng kim loại), ngành 08 (Khai khoáng khác);

- Hoạt động sửa chữa thiết bị, máy móc phục vụ khai thác mỏ được phân vào nhóm 33120 (Sửa chữa máy móc, thiết bị);

- Hoạt động cung cấp dịch vụ khảo sát địa vật lý trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7110 (Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan).

### **C: CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

Chế biến, chế tạo gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hóa học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới, mặc dù không phải là tiêu chí duy nhất để định nghĩa chế biến (xem chế biến rác thải dưới đây). Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hóa cũng được xem là hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ. Cả hai loại hình của các đơn vị này đều là hoạt động chế biến.

Đầu ra của quá trình sản xuất có thể được coi là hoàn thiện dưới dạng là sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng hoặc là bán thành phẩm và trở thành đầu vào của hoạt động chế biến tiếp theo. Ví dụ: Đầu ra của quá trình tinh luyện alumina là đầu vào của sơ chế ra aluminum, sản phẩm aluminum sơ chế là đầu vào của các nhà máy kéo sợi aluminum, sản phẩm sợi aluminum là đầu vào của quy trình sản xuất sợi tổng hợp...

Hoạt động lắp ráp được coi là chế biến chỉ là những hoạt động lắp ráp gắn liền với quá trình tạo ra sản phẩm của ngành chế biến. Ngành này bao gồm lắp ráp các sản phẩm, bán thành phẩm của nhà máy hoặc các bộ phận cấu thành.

Sản xuất các bộ phận cấu thành và các chi tiết, phụ tùng chuyên dụng kèm theo máy móc thiết bị, theo quy tắc được phân loại vào cùng một nhóm máy móc thiết bị có chi tiết phụ tùng kèm theo nó. Sản xuất các bộ phận cấu thành và các chi tiết, phụ tùng không chuyên dụng của máy móc thiết bị ví dụ như: Động cơ, pitông, mô-tô điện, lắp ráp điện, van xe đạp, các bộ phận lắp ráp kèm theo được phân vào các nhóm sản xuất thích hợp mà không cần xem máy móc, thiết bị mà các linh kiện này lắp ráp thành. Tuy nhiên, việc sản xuất bộ phận cấu thành riêng và bộ phận kèm theo bằng cách đúc hoặc đổ vật liệu nhựa được phân vào nhóm 2220 (Sản xuất sản phẩm từ plastic). Hoạt động lắp ráp các bộ phận cấu thành nên sản phẩm sản xuất được



xem là một hoạt động sản xuất. Nó bao gồm lắp ráp các sản phẩm sản xuất từ các bộ phận đi mua hoặc tự sản xuất.

Tái chế rác, tức là chế biến rác thành nguyên liệu thô thứ sinh phân vào nhóm 3830 (Tái chế phế liệu). Mặc dù hoạt động này có thể liên quan đến thay đổi mặt lý tính và hóa tính nhưng nó không được coi là một phần của hoạt động sản xuất. Mục đích đầu tiên của các hoạt động này là xử lý hoặc chế biến rác thải và chúng được phân vào ngành E (Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải). Tuy nhiên, sản xuất các sản phẩm mới cuối cùng (ngược với nguyên liệu thô thứ sinh) được phân vào sản xuất kể cả khi các quá trình này sử dụng rác thải làm đầu vào. Ví dụ: Sản xuất bạc từ phim ảnh đã qua sử dụng được coi là quá trình sản xuất.

Sửa chữa và bảo dưỡng chuyên môn máy móc, thiết bị của ngành công nghiệp, thương mại và các ngành tương tự phân vào ngành 33 (Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị). Tuy nhiên, sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân và gia đình được phân vào ngành 95 (Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình), còn sửa chữa ô tô, xe máy, các xe có động cơ khác tại garage được phân vào ngành 45 (Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Lắp đặt máy móc, thiết bị khi được thực hiện như một hoạt động chuyên môn được phân vào nhóm 33200 (Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

*Lưu ý:* Ranh giới giữa chế biến và các khu vực khác trong hệ thống phân loại là không rõ ràng như nguyên tắc chung, những hoạt động trong phần chế biến này bao gồm cả chuyển nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm mới. Đầu ra là một sản phẩm mới. Tuy nhiên, định nghĩa cái gì tạo thành nên một sản phẩm mới có thể là hơi chủ quan.

Khi sàng lọc, những hoạt động sau được coi là công nghiệp chế biến, chế tạo của bảng phân ngành:

- Đóng chai, làm tiệt trùng sữa được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa);

- Chế biến cá tươi (róc xương, lựa thịt các loài cá) hoạt động này không thực hiện trên tàu đánh cá được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);

- In ấn và hoạt động liên quan được phân vào nhóm 181 (In ấn và dịch vụ liên quan đến in);

- Sản xuất bê tông và trộn bê tông được phân vào nhóm 23950 (Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao);
- Thuộc da được phân vào nhóm 15110 (Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú);
- Bảo quản gỗ được phân vào nhóm 1610 (Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ);
- Bộ mã điện, hộp số, bộ phận làm nóng kim loại và đánh bóng được phân vào nhóm 25920 (Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại);
- Xây dựng lại hoặc tái tạo máy móc, thiết bị (như động cơ ô tô) được phân vào nhóm 29100 (Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác);
- Đắp lại lốp xe được phân vào nhóm 22110 (Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su).

Ngược lại, có một vài hoạt động mặc dù đôi khi tham gia vào các quá trình chuyển đổi lại được phân vào nhóm khác của bảng phân ngành, nói cách khác chúng không được phân vào ngành C (Công nghiệp chế biến, chế tạo), gồm:

- Hoạt động đốn gỗ được phân loại vào ngành A (Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản);
- Làm sạch các sản phẩm nông nghiệp được phân loại vào ngành A (Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản);
- Làm giàu quặng và các khoáng khác được phân loại vào ngành B (Khai khoáng);
- Hoạt động xây dựng công trình và hoạt động sản xuất tại mặt bằng xây dựng được phân loại vào ngành F (Xây dựng);
- Hoạt động dỡ hàng và phân chia thành nhiều lô hàng nhỏ bao gồm có đóng gói hàng hóa, hàng gói hoặc hàng đóng chai như là chất lỏng hoặc hóa học, giới thiệu với khách hàng trên máy tính, phân loại thành từng chi tiết một... đã được phân loại vào ngành G (Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

#### *10: SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM*

Ngành này gồm: Các hoạt động xử lý các sản phẩm của ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi gia súc và thủy sản thành thực phẩm và đồ uống phục vụ cho con người và động vật. Nó còn bao gồm sản xuất ra các sản phẩm thực phẩm trung gian khác nhau mà không phải là thực phẩm trực tiếp, các hoạt động tạo ra các phụ phẩm có giá trị nhỏ hơn hoặc lớn hơn (ví dụ như da sống có từ giết mổ gia súc, bánh dầu từ sản xuất dầu).

Ngành này cũng gồm: Các hoạt động liên quan đến các loại sản phẩm khác nhau như: thịt, cá, hoa quả và rau, mỡ và dầu, sản phẩm sữa, sản phẩm bột gạo xay, cho động vật ăn, sản phẩm thực phẩm khác và đồ uống. Sản xuất có thể được thực hiện cho chính mình cũng như là cho bên thứ ba như trong giết mổ truyền thống.

Một vài hoạt động được xem như là sản xuất (ví dụ như chúng được thực hiện trong các hiệu bánh mì, cửa hàng bánh ngọt và các cửa hàng chế biến thịt,... nơi mà bán sản phẩm của họ) mặc dù có sự bán lẻ sản phẩm tại các cửa hàng của người sản xuất. Tuy nhiên, khi quá trình chế biến là rất nhỏ và không dẫn tới quá trình biến đổi thực sự được phân loại vào ngành G (Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Sản phẩm thức ăn gia súc từ sản phẩm thải ra của giết mổ và các sản phẩm phụ được phân vào nhóm 10800 (Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản). Chế biến thức ăn và đồ uống bỏ đi thành nguyên vật liệu thô thứ hai được phân vào nhóm 3830 (Tái chế phế liệu) và xử lý thức ăn và đồ uống bỏ đi của mã 38210 (Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại).

### **101 - 1010: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt**

Nhóm này gồm: Các hoạt động chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

*Loại trừ:*

- Chế biến món ăn sẵn đông lạnh từ thịt động vật và thịt gia cầm được phân vào nhóm 10751 (Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt);

- Chế biến súp có chứa thịt được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Bán buôn thịt được phân vào nhóm 463 (Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo);

- Đóng gói thịt được phân vào nhóm 82920 (Dịch vụ đóng gói).

*10101: Giết mổ gia súc, gia cầm*

- Hoạt động giết mổ bao gồm giết, mổ, đóng gói, bảo quản thịt: trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, thỏ, các loại gia cầm, lạc đà...

Nhóm này cũng gồm:

- Hoạt động giết mổ cá voi trên đất liền hoặc trên tàu thuyền chuyên dùng;

*10102: Chế biến và bảo quản thịt*

- Sản xuất thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt tươi dạng nguyên con;
- Sản xuất thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt tươi dạng pha miếng;
- Sản xuất thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt tươi dạng từng phần riêng.
- Hoạt động chế biến cá voi trên đất liền hoặc trên tàu thuyền chuyên dùng;
- Sản xuất da sống và lông thú bắt nguồn từ hoạt động giết mổ kể cả từ những người buôn bán da lông thú;
- Chế biến mỡ động vật;
- Chế biến lục phủ ngũ tạng động vật;
- Sản xuất lông vũ.

*10109: Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt*

Nhóm này gồm:

- Sản xuất thịt sấy khô, hun khói, ướp muối;
- Sản xuất sản phẩm thịt gồm: Xúc xích, pate, thịt dăm bông.

**102 - 1020: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản**

Nhóm này gồm:

- Chế biến và bảo quản cá, tôm, cua và loài thân mềm; làm lạnh, sấy khô, hun khói, ướp muối, ngâm trong nước muối, đóng gói...
- Sản xuất các sản phẩm cá, tôm cua và các loài động vật thân mềm; cá nấu chín, cá khúc, cá rán, trứng cá muối, phụ phẩm trứng cá muối...
- Sản xuất các thức ăn cho người hoặc súc vật từ cá;
- Sản xuất các thức ăn từ cá và các động vật sống dưới nước khác không dùng cho người.

Nhóm này cũng gồm:

- Hoạt động của các tàu tham gia việc chế biến, bảo quản cá;
- Chế biến rong biển.

*Loại trừ:*

- Chế biến cá voi trên đất liền hoặc trên tàu chuyên dùng được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);
- Sản xuất dầu mỡ từ nguyên liệu thủy sản được phân vào nhóm 10401 (Sản xuất dầu, mỡ động vật);

- Sản xuất các món ăn chế biến sẵn từ thủy sản được phân vào nhóm 10752 (Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản);

- Sản xuất súp cá được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu).

*10201: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh:*

Nhóm này gồm:

- Chế biến thực phẩm chủ yếu là thủy sản đông lạnh;

- Bảo quản thủy sản chủ yếu bằng phương pháp đông lạnh.

*10202: Chế biến và bảo quản thủy sản khô:*

Nhóm này gồm:

- Chế biến thực phẩm chủ yếu là thủy sản khô;

- Bảo quản thủy sản chủ yếu bằng phương pháp sấy, hu khói, ướp muối và đóng hộp.

*10203: Chế biến và bảo quản nước mắm:*

Nhóm này gồm: Chế biến và bảo quản mắm từ cá và các động vật sống dưới nước khác.

*10209: Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản*

Nhóm này gồm: Các hoạt động chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản chưa được phân vào đâu.

### **103 - 1030: Chế biến và bảo quản rau quả**

*10301: Sản xuất nước ép từ rau quả*

Nhóm này gồm:

- Sản xuất nước ép không cô đặc từ các loại rau và quả, không lên men và không chứa cồn.

- Sản xuất nước ép hỗn hợp từ rau và quả.

*10309: Chế biến và bảo quản rau quả khác*

Nhóm này gồm:

- Chế biến thực phẩm chủ yếu là rau quả, trừ các thức ăn đã chế biến sẵn để lạnh;

- Bảo quản rau, quả, hạt bằng phương pháp đông lạnh, sấy khô, ngâm dầu,...

- Chế biến thức ăn từ rau quả;

- Chế biến mứt rau quả;

- Chế biến mứt sệt, mứt đóng khuôn và mứt dạng nước (thạch hoa quả);
- Chế biến và bảo quản khoai tây như: chế biến khoai tây làm lạnh; chế biến khoai tây nghiền làm khô; chế biến khoai tây rán; chế biến khoai tây giòn và chế biến bột khoai tây;
- Rang các loại hạt;
- Chế biến thức ăn từ hạt và thức ăn sệt.

Nhóm này cũng gồm:

- Bóc vỏ khoai tây;
- Bóc vỏ hạt điều, bóc vỏ đậu phộng;
- Sản xuất giá sống;
- Chế biến các thực phẩm cô đặc từ rau quả tươi;
- Sản xuất thực phẩm từ rau quả dễ hỏng làm sẵn như: sa lát, rau đã cắt hoặc gọt, đậu để đông.

*Loại trừ:*

- Chế biến bột hoặc thức ăn từ hạt khô được phân vào nhóm 1061 (Xay xát và sản xuất bột thô);
- Bảo quản quả và hạt trong đường được phân vào nhóm 10730 (Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo);
- Sản xuất các phần ăn sẵn từ rau được phân vào nhóm 10759 (Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác);
- Sản xuất các thực phẩm cô đặc nhân tạo được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu).

#### **104 - 1040: Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật**

Nhóm này gồm:

- Các hoạt động chế biến, bảo quản dầu mỡ động, thực vật thô và tinh luyện.

*Loại trừ:*

- Nấu và lọc mỡ lợn và các mỡ động vật ăn được khác được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);
- Xay bột ngô ẩm được phân vào nhóm 10620 (Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột);
- Sản xuất dầu thiết yếu được phân vào nhóm 20290 (Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu);

- Xử lý dầu và mỡ bằng phương pháp hóa học được phân vào nhóm 20290 (Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu).

*10401: Sản xuất dầu, mỡ động vật*

Nhóm này gồm:

- Sản xuất mỡ động vật, trừ nấu và lọc mỡ lợn và các loại động vật ăn được khác (gia cầm);

Nhóm này cũng gồm:

- Sản xuất dầu và dầu động vật không ăn được;

- Chiết xuất dầu cá và cá heo.

- Sản xuất mỡ ăn tổng hợp.

*10402: Sản xuất dầu, bơ thực vật:*

- Thực vật thô, dầu ô liu, dầu đậu nành, dầu cọ, dầu hướng dương, dầu hạt bông, dầu nho, dầu cải hoặc dầu mù tạc, dầu hạt lanh...

- Sản xuất bột hoặc thức ăn từ các hạt có dầu chưa lấy dầu;

- Sản xuất dầu thực vật tinh luyện: Dầu ôliu, dầu đậu nành...

- Chế biến dầu thực vật: Luộc, khử nước, hiđrô hóa...

- Sản xuất bơ thực vật;

- Sản xuất chất phết bánh từ dầu thực vật;

Nhóm này cũng gồm:

- Sản xuất khô dầu, xơ bông và các sản phẩm phụ khác từ sản xuất dầu.

### **105 - 1050 - 10500: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa**

Nhóm này gồm:

- Chế biến sữa tươi dạng lỏng, sữa đã tiệt trùng, sữa diệt khuẩn, đồng hóa và/hoặc đã xử lý đun nóng;

- Chế biến các đồ uống giải khát từ sữa;

- Sản xuất kem từ sữa tươi, sữa đã tiệt trùng, diệt khuẩn, đồng hóa;

- Sản xuất sữa làm khô hoặc sữa đặc có đường hoặc không đường;

- Sản xuất sữa hoặc kem dạng rắn;

- Sản xuất bơ;

- Sản xuất sữa chua;

- Sản xuất pho mát hoặc sữa đông;
- Sản xuất sữa chua lỏng (chất lỏng giống nước còn lại sau khi sữa chua đã đông lại) ;
- Sản xuất casein hoặc lactose;
- Sản xuất kem và các sản phẩm đá ăn được khác như kem trái cây.

*Loại trừ:*

- Sản xuất sữa thô (động vật lấy sữa) được phân vào nhóm 01412 (Chăn nuôi trâu, bò);
- Sản xuất sữa thô (cừu, ngựa, dê, lừa...) được phân vào nhóm 01442 (Chăn nuôi dê, cừu);
- Sản xuất sữa tách bơ và các sản phẩm bơ được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);
- Hoạt động của hiệu sản xuất kem được phân vào nhóm 5610 (Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác).

**106: Xay xát và sản xuất bột**

Nhóm này gồm:

- Xay xát bột thô hoặc thức ăn từ rau củ, xay bột, làm sạch, đánh bóng gạo cũng như sản xuất bột hỗn hợp hoặc bột nhào từ các sản phẩm này.

Nhóm này cũng gồm: Sản xuất bột ngô ướt và rau quả sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

**1061: Xay xát và sản xuất bột thô**

*10611: Xay xát*

Nhóm này gồm: Hoạt động xay xát gạo: sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, xay xát, đánh bóng, luộc qua.

*10612: Sản xuất bột thô*

Nhóm này gồm:

- Sản xuất bột thô: Sản xuất bột mỳ, yến mạch, thức ăn hoặc viên thức ăn từ lúa mỳ, lúa mạch đen, yến mạch, ngô và các hạt ngũ cốc khác;
- Sản xuất bột gạo;
- Xay rau: Sản xuất bột hoặc thức ăn từ các loại đậu, các rễ thân cây hoặc các hạt ăn được khác;



- Chế biến đồ ăn sáng từ ngũ cốc;
- Sản xuất bột hỗn hợp hoặc bột đã trộn sẵn làm bánh mì, bánh quy và bánh ngọt.

*Loại trừ:*

- Sản xuất bột và thức ăn từ khoai tây được phân vào nhóm 1030 (Chế biến và bảo quản rau quả);
- Sản xuất bột ngô ẩm được phân vào nhóm 10620 (Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột).

### ***1062 - 10620: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất tinh bột từ gạo, khoai tây, ngô...
- Sản xuất bột ngô ướt;
- Sản xuất đường glucô, mật ong nhân tạo, inulin...
- Sản xuất gluten;
- Sản xuất bột sẵn và các sản phẩm phụ của sẵn;
- Sản xuất dầu ngô.

*Loại trừ:*

- Sản xuất đường lactose (đường sữa) được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa);
- Sản xuất đường mía hoặc đường củ cải được phân vào nhóm 10720 (Sản xuất đường).

### **107: Sản xuất thực phẩm khác**

Nhóm này gồm: Sản xuất các loại thực phẩm khác nhau không thuộc các nhóm trên của ngành này.

Cụ thể:

Sản xuất các loại bánh, sản xuất đường và kẹo, sản xuất mỳ và các sản phẩm tương tự, các phần ăn sẵn, cà phê, chè và rau gia vị cũng như các thực phẩm đặc biệt và dễ hỏng.

### ***1071 - 10710: Sản xuất các loại bánh từ bột***

Nhóm này gồm:

Sản xuất các loại bánh từ bột như:

- Sản xuất bánh ngọt khô hoặc làm lạnh, bánh tươi;

- Sản xuất bánh mì dạng ổ bánh mì;
- Sản xuất bánh nướng, bánh ngọt, bánh pate, bánh nhân hoa quả...
- Sản xuất bánh quy và các loại bánh ngọt khô khác;
- Sản xuất sản phẩm ăn nhẹ (bánh bao, bánh tròn, bánh quy cây...) mặn hoặc ngọt;
- Sản xuất bánh hấp;
- Sản xuất bánh phồng tôm;
- Sản xuất bánh ngọt làm lạnh: bánh mềm, bánh cuộn, bánh quế...

*Loại trừ:*

- Sản xuất các sản phẩm từ bột (mì ống) được phân vào nhóm 10740 (Sản xuất mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự);
- Sản xuất khoai tây chiên được phân vào nhóm 1030 (Chế biến và bảo quản rau quả);
- Nướng bánh dùng ngay được phân vào ngành 56 (Dịch vụ ăn uống).

### ***1072 - 10720: Sản xuất đường***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất đường (sucrose), mật mía, đường củ cải và đường khác từ các cây khác có đường. Tinh lọc đường thô thành đường tinh luyện (RE). Sản xuất xi rô, mật nước tinh lọc được làm từ đường mía hoặc đường từ các cây khác có đường như đường củ cải, đường từ cây thích, đường từ cây thốt nốt;

- Sản xuất đường dạng lỏng;
- Sản xuất mật đường;

*Loại trừ:* Sản xuất gluco, mật gluco, manto được phân vào nhóm 10620 (Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột).

### ***1073 - 10730: Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất ca cao, dầu ca cao, bơ ca cao, mỡ ca cao;
- Sản xuất sôcôla và kẹo sôcôla;
- Sản xuất kẹo: kẹo cứng, sôcôla trắng, kẹo cao su, kẹo nu ga, kẹo mềm;
- Sản xuất kẹo gôm;
- Ngâm tằm đường cho quả, hạt cây và các bộ phận của cây;
- Sản xuất kẹo có mùi thơm, kẹo dạng viên.

*Loại trừ:* Sản xuất đường sacaro được phân vào nhóm 10720 (Sản xuất đường).

**1074 - 10740: Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất mì như mì ống, mì sợi kể cả đã được nấu, nhồi hoặc chưa;
- Sản xuất bột mì (nấu với thịt);
- Sản xuất mì đông lạnh hoặc mì đóng gói;

*Loại trừ:* Sản xuất súp mì được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đâu).

**1075: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn**

Nhóm này gồm: Sản xuất các thức ăn và món ăn chế biến sẵn (đã chế biến và nấu chín) và được bảo quản (chẳng hạn bảo quản ở dạng đông lạnh hoặc đóng hộp). Các món ăn này thường được đóng gói và dán nhãn để bán lại, nhóm này không bao gồm món ăn tiêu dùng ngay như trong nhà hàng.

*Loại trừ:*

- Bán buôn thức ăn và món ăn đã chế biến được phân vào nhóm 463 (Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào);
- Bán lẻ đồ ăn đã chế biến trong các cửa hàng được phân vào nhóm 4711 (Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp), nhóm 47210 (Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Các nhà thầu phục vụ bữa ăn trên máy bay được phân vào nhóm 56290 (Dịch vụ ăn uống khác).

**10751: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất món ăn sẵn từ thịt (bao gồm thịt đóng hộp và thức ăn chuẩn bị sẵn trong các đồ đựng chân không);

**10752: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất các món ăn sẵn từ thủy sản (bao gồm thủy sản đóng hộp và thức ăn chuẩn bị sẵn trong các đồ đựng chân không);

**10759: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác**

- Sản xuất các thức ăn sẵn khác (phục vụ bữa trưa, bữa tối);

- Sản xuất món ăn từ rau;
- Sản xuất bánh pizza dạng đông lạnh.

**1076 - 10760: Sản xuất chè:**

Nhóm này gồm:

- Trộn chè và chất phụ gia;
- Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;

**1077 - 10770: Sản xuất cà phê:**

- Rang và lọc chất caphêin cà phê;
- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê pha phin, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;

- Sản xuất các chất thay thế cà phê;

**1079 - 10790: Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất súp và nước xuyết;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;
- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;
- Sản xuất dấm;
- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;
- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.

Nhóm này cũng gồm:

- Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);
- Sản xuất men bia;
- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;
- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;
- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;
- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;
- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;
- Sản xuất thực phẩm chức năng.

*Loại trừ:*

- Trồng cây gia vị được phân vào nhóm 0128 (Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm);
- Sản xuất inulin được phân vào nhóm 10620 (Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột);
- Sản xuất pizza đông lạnh được phân vào nhóm 10750 (Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn).
- Sản xuất rượu mạnh, bia, rượu vang và đồ uống nhẹ được phân vào ngành 11 (Sản xuất đồ uống);
- Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc được phân vào nhóm 2100 (Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu).

**108 - 1080 - 10800: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất đồ ăn sẵn cho vật nuôi kiểng, bao gồm chó, mèo, chim, cá, v.v...
- Sản xuất đồ ăn sẵn cho động vật trang trại, bao gồm thức ăn cô đặc và thức ăn bổ sung;
- Chuẩn bị thức ăn nguyên chất cho gia súc nông trại.

Nhóm này cũng gồm: Xử lý phế phẩm của giết mổ gia súc để chế biến thức ăn gia súc.

*Loại trừ:*

- Sản phẩm thịt cá cho thức ăn gia súc được phân vào nhóm 1020 (Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản);
- Sản xuất bánh có dầu được phân vào nhóm 10402 (Sản xuất dầu, bơ thực vật);
- Các hoạt động dẫn đến các sản phẩm phụ có thể dùng làm thức ăn gia súc mà không cần xử lý đặc biệt, ví dụ hạt có dầu được phân vào nhóm 10402 (Sản xuất dầu, bơ thực vật), bã của hạt xay nghiền được phân vào nhóm 1061 (Xay xát và sản xuất bột thô).

**11: SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG**

Ngành này gồm: Sản xuất đồ uống như đồ uống không cồn và nước khoáng, sản xuất đồ uống có cồn chủ yếu thông qua lên men, bia và rượu, sản xuất đồ uống có cồn qua chưng cất.

*Loại trừ:*

- Sản xuất nước rau, quả được phân vào nhóm 1030 (Chế biến và bảo quản rau quả);
- Sản xuất đồ uống có sữa được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa);
- Sản xuất cà phê được phân vào nhóm 10770 (Sản xuất cà phê);
- Sản xuất chè được phân vào nhóm 10760 (Sản xuất chè).

**110: Sản xuất đồ uống*****1101 - 11010: Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất đồ uống có cồn được chưng cất hoặc pha chế các loại rượu mạnh: rượu whisky, rượu gin, rượu mùi, đồ uống hỗn hợp...
- Pha chế các loại rượu mạnh đã chưng cất;
- Sản xuất rượu mạnh trung tính.

*Loại trừ:*

- Sản xuất rượu êtilíc làm biến tính được phân vào nhóm 20114 (Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản khác);
- Sản xuất đồ uống có cồn chưa qua chưng cất được phân vào nhóm 11020 (Sản xuất rượu vang) và nhóm 11030 (Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia);
- Đóng chai, dán nhãn rượu được phân vào nhóm 463 (Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào), nếu công việc này là một phần của việc bán buôn và nhóm 82920 (Dịch vụ đóng gói) nếu được tiến hành trên cơ sở thuê hoặc hợp đồng.

***1102 - 11020: Sản xuất rượu vang***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất rượu sủi tăm;
- Sản xuất rượu từ chiết xuất của nho;
- Sản xuất đồ uống có cồn lên men nhưng không qua chưng cất như rượu sake, rượu táo, rượu lê, rượu mật ong, rượu hoa quả khác và đồ uống hỗn hợp chứa cồn;
- Sản xuất rượu vec mut và đồ uống tương tự.

Nhóm này cũng gồm:

- Pha chế các loại rượu vang;
- Sản xuất rượu không cồn và có độ cồn thấp.

*Loại trừ:*

- Sản xuất dấm được phân vào nhóm 10790 (Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu);

- Đóng chai và dán nhãn được phân vào nhóm 463 (Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào) nếu công việc này là một phần của việc bán buôn, và nhóm 82920 (Dịch vụ đóng gói) nếu được tiến hành trên cơ sở thuê hoặc hợp đồng.

***1103 - 11030: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất rượu từ mạch nha như bia, bia đen;
- Sản xuất mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất bia không cồn hoặc có độ cồn thấp.

***1104: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng***

*11041: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai*

Nhóm này gồm: Sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước đóng chai khác.

*11042: Sản xuất đồ uống không cồn*

Nhóm này gồm:

- Sản xuất đồ uống không cồn trừ bia và rượu không cồn;
- Sản xuất nước có mùi vị hoặc nước ngọt không cồn, có ga hoặc không có ga: nước chanh, nước cam, côla, nước hoa quả, nước bổ dưỡng...

*Loại trừ:*

- Sản xuất nước chiết từ rau quả được phân vào nhóm 1030 (Chế biến và bảo quản rau quả);

- Sản xuất đồ uống từ sữa được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa);

- Sản xuất cà phê được phân vào nhóm 10770 (Sản xuất cà phê);
- Sản xuất chè được phân vào nhóm 10760 (Sản xuất chè).

- Sản xuất rượu không còn được phân vào nhóm 11020 (Sản xuất rượu vang);
- Sản xuất bia không còn được phân vào nhóm 11030 (Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia);
- Đóng chai và dán nhãn được phân vào nhóm 463 (Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào), nếu công việc này là một phần của việc bán buôn, và nhóm 82920 (Dịch vụ đóng gói), nếu được tiến hành trên cơ sở thuê hoặc hợp đồng.

### *12: SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ*

Ngành này gồm: Chế biến nông sản lá thuốc lá thành các loại sản phẩm thuốc lá, thuốc hút khác.

#### **120 - 1200: Sản xuất sản phẩm thuốc lá**

##### *12001: Sản xuất thuốc lá*

Nhóm này gồm:

- Chế biến lá thuốc lá thành sợi thuốc lá;
- Sản xuất thuốc lá và các sản phẩm từ thuốc lá như: thuốc lá điếu;
- Sản xuất thuốc lá đã được đồng hóa hoặc đã được chế biến.

##### *Loại trừ:*

- Trồng thuốc lá được phân vào nhóm 01150 (Trồng cây thuốc lá, thuốc lào).
- Sơ chế thô lá thuốc lá được phân vào nhóm 01630 (Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch).

##### *12009: Sản xuất thuốc hút khác*

Nhóm này gồm:

- Sản xuất xì gà, thuốc lá hút tẩu, thuốc lá nhai, thuốc lá rê.

### *13: DỆT*

Ngành này gồm: Sản xuất sợi, dệt vải, hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất các sản phẩm từ vải dệt, trừ quần áo (ví dụ đồ bằng vải dùng trong gia đình, khăn trải, thảm trải sàn, dây thừng...). Trồng sợi thiên nhiên được phân vào ngành 01 (Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan), sản xuất sợi tổng hợp là quá trình hóa học được phân vào nhóm 20300 (Sản xuất sợi nhân tạo). Sản xuất sản phẩm may mặc được phân vào ngành 14 (Sản xuất trang phục).



**131: Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt**

Nhóm này gồm: Sản xuất các sản phẩm dệt, bao gồm các hoạt động như chuẩn bị, sản xuất sợi và dệt vải. Nó có thể được làm từ các nguyên liệu thô khác nhau như lụa, len, sợi nhân tạo hay từ động thực vật khác, từ giấy hay từ thủy tinh...

Nhóm này cũng gồm: Hoàn thiện sản phẩm dệt và may trang phục như tẩy trắng, nhuộm, may và các hoạt động tương tự.

**1311 - 13110: Sản xuất sợi**

Nhóm này gồm:

- Chuẩn bị sợi dệt: quay và dệt sợi; tẩy nhờn và các-bon hóa len, nhuộm len lông cừu; trải len lông các loài động vật, thực vật và sợi tái tạo hoặc tổng hợp;
- Xe sợi và sản xuất sợi cho dệt hoặc may để buôn bán hoặc chế biến thêm;
- Sản xuất sợi, kết, cuộn, ngâm sợi tổng hợp hoặc sợi tái tạo;
- Sản xuất vải cotton rộng bản, vải len, vải lụa, vải lanh bao gồm cả sợi tái tạo hoặc tổng hợp;
- Sản xuất sợi giấy.

*Loại trừ:*

- Công việc chuẩn bị được thực hiện gắn với nông nghiệp hoặc trang trại được phân vào ngành 01 (Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan);
- Ươm các cây lấy sợi (đay, gai, lanh...) được phân vào nhóm 01160 (Trồng cây lấy sợi);
- Tia hạt bông được phân vào nhóm 01630 (Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch);
- Sản xuất sợi tổng hợp hoặc nhân tạo, sản xuất sợi đơn (bao gồm sợi dai và sợi dùng dệt thảm) từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo được phân vào nhóm 20300 (Sản xuất sợi nhân tạo);
- Sản xuất sợi thủy tinh được phân vào nhóm 23103 (Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh).

**1312 - 13120: Sản xuất vải dệt thoi**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất vải cotton khổ rộng bằng cách đan, tấm vải đan, thêu, bao gồm từ sợi nhân tạo hoặc tổng hợp;
- Sản xuất các tấm vải khổ rộng khác sử dụng sợi lanh, gai, đay và các sợi đặc biệt;

- Sản xuất vải len tuyết, viền, vải bông, gạc;
- Sản xuất tấm vải từ sợi thủy tinh;
- Sản xuất các tấm vải từ sợi các-bon và aramid;
- Sản xuất các tấm lông nhân tạo bằng cách dệt.

*Loại trừ:*

- Sản xuất vải phủ sàn bằng nguyên liệu dệt được phân vào nhóm 13930 (Sản xuất thảm, chần đệm);
- Sản xuất nỉ và vải không dệt được phân vào nhóm 13990 (Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu);
- Sản xuất các sản phẩm dệt khổ hẹp được phân vào nhóm 13990 (Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu);
- Sản xuất sản phẩm dệt bằng cách đan, móc được phân vào nhóm 13910 (Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác).

### ***1313 - 13130: Hoàn thiện sản phẩm dệt***

Nhóm này gồm:

- Tẩy hoặc nhuộm vải dệt, sợi, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo;
- Hồ vải, nhuộm, hấp, làm co, chống co, ngâm kiềm vải, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo;
- Tẩy quần áo bò;
- Xếp nếp và các công việc tương tự trên sản phẩm dệt;
- Làm chống thấm nước, tạo lớp phủ, cao su hóa hoặc ngâm vải;
- In lụa trên trang phục và sản phẩm dệt.

*Loại trừ:* Sản xuất vải dệt được ngâm tẩm, phủ lớp cao su, cao su là thành phần chính được phân vào nhóm 22190 (Sản xuất sản phẩm khác từ cao su).

### **139: Sản xuất hàng dệt khác**

Nhóm này gồm: Sản xuất các sản phẩm được tạo ra từ vải dệt, ngoại trừ quần áo mặc, chẳng hạn như hàng dệt may sẵn, thảm và chần mềm, dây thừng, dây chèo, vải dệt gô, và một số đồ trang sức...

### ***1391 - 13910: Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như:
  - + Vải nhung và vải bông,
  - + Lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự,
  - + Các loại vải bằng đan móc khác;
- Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan.
- Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác (trừ thêu trang phục).

*Loại trừ:*

- Sản xuất lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải màn dạng ren được đan từ máy Raschel hoặc từ các máy móc tương tự được phân vào nhóm 13990 (Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu);
- Sản xuất quần áo, đồ trang sức trang điểm, đan, thêu được phân vào nhóm 14300 (Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc).

***1392 - 13920: Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)***

Nhóm này gồm:

- Sản xuất sản phẩm dệt sẵn từ bất kỳ nguyên liệu dệt nào, kể cả vải len như:
  - + Chăn, túi ngủ,
  - + Khăn trải giường, bàn hoặc bếp,
  - + Chăn, chăn lông vịt, đệm ghế, gối và túi ngủ.
- Sản xuất các sản phẩm dệt may sẵn như:
  - + Màn, rèm, màn, ga trải giường, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế,
  - + Vải nhựa, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế,
  - + Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu...
  - + Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đuối, dù.

Nhóm này cũng gồm:

- Sản xuất chăn điện;
- Sản xuất thảm thêu tay;
- Sản xuất vải phủ lớp ô tô.

*Loại trừ:* Sản xuất hàng dệt dùng trong kỹ thuật được phân vào nhóm 13990 (Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu).

**1393 - 13930: Sản xuất thảm, chăn, đệm**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất tấm lát phủ sàn như: thảm tấm, chăn đệm, thảm lau chân;
- Sản xuất tấm phủ sàn dệt dạng ni có lỗ.

*Loại trừ:*

- Sản xuất thảm chùi chân từ nguyên liệu tết bện được phân vào nhóm 1629 (Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện);

- Sản xuất tấm phủ sàn từ nguyên liệu nhựa, cao su, tết bện được phân vào nhóm 1629 (Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện);

- Sản xuất vải sơn lót sàn nhà, tấm phủ sàn có mặt cứng được phân vào nhóm 2220 (Sản xuất sản phẩm từ plastic).

**1394 - 13940: Sản xuất các loại dây bện và lưới**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất dây thừng, dây chèo, dây bện và dây cáp từ sợi dệt hoặc sợi tương tự, bất kể chúng được tấm phủ tráng, bọc bằng cao su, plastic hay không;

- Sản xuất lưới đan từ dây chèo, dây thừng, bện;

- Sản xuất các sản phẩm lưới hoặc dây chèo; lưới đánh cá, lưới chắn thuyền, dây cáp, dây chèo có lõi bằng kim loại, dây đeo, lót đệm...

*Loại trừ:*

- Sản xuất lưới tóc được phân vào nhóm 14100 (May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú));

- Sản xuất dây kim loại được phân vào nhóm 2599 (Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu).

**1399 - 13990: Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu**

Nhóm này gồm:

Hoạt động liên quan đến dệt hoặc sản phẩm dệt chưa được phân vào đâu trong ngành 12, 13.

Cụ thể:

- Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính,

- Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn...
- Sản xuất đồ tĩa trang trí: vải viền, quả tua,
- Sản xuất nỉ,
- Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí,
- Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa,
- Sản xuất sợi kim loại hóa hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa,
- Sản xuất vải bố làm lốp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao,
- Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...,
- Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông,
- Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không),
- Sản xuất vải lót máy móc,
- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn,
- Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật,
- Sản xuất dây giày,
- Sản xuất bông đánh phấn và găng tay,
- May bao đựng gạo, vất sỏ quần áo.

*Loại trừ:*

- Sản xuất tấm phủ sàn được phân vào nhóm 13920 (Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục));
- Sản xuất sản phẩm dệt làm đồ chèn lót, hoặc sản phẩm chèn lót: như khăn tắm, băng vệ sinh được phân vào nhóm 17090 (Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu);
- Sản xuất băng chuyền, băng tải bằng sợi dệt, dây thừng, dây chèo được phủ, tráng cao su, trong đó cao su là thành phần chính được phân vào nhóm 22190 (Sản xuất sản phẩm khác từ cao su);
- Sản xuất tấm, tờ hoặc mảnh cao su có liên kết với sợi vải dệt với mục đích tăng cường được phân vào nhóm 22190 (Sản xuất sản phẩm khác từ cao su), nhóm 2220 (Sản xuất sản phẩm từ plastic);

- Sản xuất quần áo từ sợi kim loại được phân vào nhóm 2599 (Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu).

#### *14: SẢN XUẤT TRANG PHỤC*

Ngành này gồm: Hoạt động may (may gia công hoặc may sẵn) bằng tất cả các nguyên liệu (ví dụ da, dệt, vải đan hoặc móc), tất cả các loại quần, áo (quần áo mặc ngoài hoặc quần áo lót của nam, nữ, trẻ em; quần áo đi làm, quần áo ở nhà hoặc quần áo của người thành thị...) và các đồ phụ kiện. Sản xuất trang phục ở ngành này không có sự phân biệt giữa quần áo cho người lớn và quần áo cho trẻ em hay quần áo truyền thống hoặc hiện đại.

#### **141 - 1410 - 14100: May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất trang phục, nguyên liệu sử dụng có thể là bất kỳ loại nào có thể được tráng, phủ hoặc cao su hóa;

- Sản xuất trang phục bằng da hoặc da tổng hợp bao gồm các phụ kiện bằng da dùng trong các ngành công nghiệp như tạp dề da;

- Sản xuất quần áo bảo hộ lao động;

- Sản xuất quần áo khoác ngoài từ vải len, vải đan móc hoặc không phải đan móc... cho phụ nữ, nam giới, trẻ em như: áo khoác ngoài, áo jac ket, bộ trang phục, quần, váy...,

- Sản xuất quần áo lót hoặc quần áo đi ngủ làm từ vải len, vải đan móc, cho nam giới, phụ nữ hoặc trẻ em như: Áo sơ mi, áo chui đầu, quần đùi, quần ngắn bó, bộ pyjama, váy ngủ, áo blu, áo lót, coóc xê...,

- Sản xuất quần áo cho trẻ em, quần áo bơi, quần áo trượt tuyết;

- Sản xuất mũ mềm hoặc cứng;

- Sản xuất các đồ phụ kiện trang phục khác: Tất tay, thắt lưng, caravat, lược tóc, khăn choàng;

- Sản xuất đồ lễ hội;

- Sản xuất mũ lưỡi trai bằng da lông thú;

- Sản xuất giày, dép từ nguyên liệu dệt không có đế;

- Sản xuất chi tiết của các sản phẩm trên.

*Loại trừ:*

- Sản xuất trang phục bằng da lông thú (trừ mũ lưỡi trai) được phân vào nhóm 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú);

- Sản xuất giày dép được phân vào nhóm 15200 (Sản xuất giày, dép);
- Sản xuất trang phục bằng cao su hoặc nhựa không bằng cách khâu mà chỉ gắn với nhau được phân vào nhóm 22190 (Sản xuất sản phẩm khác từ cao su) và nhóm 22209 (Sản xuất sản phẩm khác từ plastic);
- Sản xuất găng tay da thể thao và mũ thể thao được phân vào nhóm 32300 (Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao);
- Sản xuất mũ bảo hiểm (trừ mũ dùng cho thể thao) được phân vào nhóm 32900 (Sản xuất khác chưa được phân vào đâu);
- Sản xuất quần áo bảo vệ và quần áo chống lửa được phân vào nhóm 32900 (Sản xuất khác chưa được phân vào đâu);
- Sửa chữa trang phục được phân vào nhóm 95290 (Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình chưa được phân vào đâu).

#### **142 - 1420 - 14200: Sản xuất sản phẩm từ da lông thú**

Nhóm này gồm:

Sản xuất sản phẩm làm từ da lông thú như:

- + Trang phục lông thú và phụ trang,
- + Các phụ kiện làm từ lông da như tấm, miếng lót, mảnh dải...
- + Các sản phẩm phụ khác từ da lông thú như thảm, đệm, mảnh đánh bóng công nghiệp.

*Loại trừ:*

- Sản xuất da lông sống được phân vào nhóm 014 (chăn nuôi) và nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan);
- Chế biến da thô và da sống được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);
- Sản xuất lông thú giả (quần áo có lông dài thông qua đan, dệt) được phân vào nhóm 13110 (Sản xuất sợi) và nhóm 13120 (Sản xuất vải dệt thoi);
- Sản xuất mũ lông thú được phân vào nhóm 14100 (May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú));
- Sản xuất trang phục có trang trí lông thú được phân vào nhóm 14100 (May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú));
- Thuộc, nhuộm da được phân vào nhóm 15110 (Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú);

- Sản xuất bột, giày có phần lông thú được phân vào nhóm 15200 (Sản xuất giày, dép).

### **143 - 1430 - 14300: Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất trang phục đan móc và các sản phẩm may sẵn khác, đan móc trực tiếp thành sản phẩm như: Áo chui đầu, áo len, áo gile và các đồ tương tự;

- Sản xuất hàng dệt kim như áo nịt, tất, soóc.

*Loại trừ:* Sản xuất vải đan móc, được phân vào nhóm 13910 (Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác).

### **15: SẢN XUẤT DA VÀ CÁC SẢN PHẨM CÓ LIÊN QUAN**

Ngành này gồm: Thuộc, nhuộm da và chế biến da sống thành da bằng cách thuộc, chế biến da thành các sản phẩm cho sử dụng cuối cùng. Nó cũng bao gồm sản xuất các sản phẩm tương tự từ các nguyên liệu khác (giả da hoặc thay thế da), như giày dép cao su, túi xách từ sản phẩm dệt. Sản phẩm được làm từ nguyên liệu thay thế da cũng thuộc nhóm này, vì chúng được sản xuất bằng các phương pháp tương đương với các sản phẩm da được sản xuất (ví dụ túi xách) và thường được sản xuất trong cùng một đơn vị.

### **151: Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú**

Nhóm này gồm: Sản xuất da lông thú và các sản phẩm da lông thú.

#### **1511 - 15110: Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú**

Nhóm này gồm:

- Thuộc, nhuộm da;

- Sản xuất da sơn dương, da cừu, da dê, giấy da, da tinh xảo hoặc da hấp (cao su);

- Sản xuất da tổng hợp;

- Cạo lông, chải lông, thuộc, tẩy trắng, xén lông, nhổ lông và nhuộm da lông thú.

*Loại trừ:*

- Sản xuất da sống và da như một phần việc của trại nuôi gia súc được phân vào nhóm 014 (Chăn nuôi);

- Sản xuất da sống và da là phần việc của hoạt động giết mổ được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);



- Sản xuất trang phục bằng da được phân vào nhóm 14100 (May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú));

- Sản xuất da giả không phải từ da tự nhiên được phân vào nhóm 22190 (Sản xuất sản phẩm khác từ cao su), 2220 (Sản xuất sản phẩm từ plastic).

**1512 - 15120: Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, bằng da, da tổng hợp hoặc bất cứ nguyên liệu nào khác như nhựa, vải dệt, sợi hoặc bìa các tông được lưu hóa, với điều kiện các nguyên liệu này sử dụng cùng công nghệ dùng để xử lý da;

- Sản xuất yên đệm;

- Sản xuất dây đeo đồng hồ phi kim (từ vải, da, nhựa);

- Sản xuất các đồ khác từ da hoặc da tổng hợp: Dây an toàn, túi...

- Sản xuất dây giày bằng da;

- Sản xuất roi da, roi nài ngựa.

*Loại trừ:*

- Sản xuất trang phục bằng da được phân vào nhóm 14100 (May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú));

- Sản xuất găng tay và mũ da được phân vào nhóm 14100 (May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú));

- Sản xuất giày, dép được phân vào nhóm 15200 (Sản xuất giày dép);

- Sản xuất yên xe đạp được phân vào nhóm 30920 (Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật);

- Sản xuất dây đeo đồng hồ kim loại quý được phân vào nhóm 32110 (Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan);

- Sản xuất dây đeo đồng hồ kim loại thường được phân vào nhóm 32120 (Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan);

- Sản xuất dây đeo an toàn cho thợ điện và các dây đeo cho nghề nghiệp khác được phân vào nhóm 32900 (Sản xuất khác chưa được phân vào đâu).

**152 - 1520 - 15200: Sản xuất giày, dép**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất giày, dép cho mọi mục đích sử dụng, bằng mọi nguyên liệu, bằng mọi cách thức sản xuất bao gồm cả đồ khuôn;

- Sản xuất bộ phận bằng da của giày dép: sản xuất mũi giày và bộ phận của mũi giày, đế trong và phần ngoài đế;
- Sản xuất bao chân, xà cạp và các vật tương tự;
- Thêu, in gia công trên giày;
- Sản xuất guốc gỗ thành phẩm;
- Gia công đế giày bằng nguyên phụ liệu khác (xốp eva, giả da...)

*Loại trừ:*

- Sản xuất giày dép từ nguyên liệu dệt không có đế được phân vào nhóm 14100 (May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú));
- Sản xuất bộ phận bằng nhựa của giày dép được phân vào nhóm 2220 (Sản xuất sản phẩm từ plastic);
- Sản xuất ủng, giày cao su và đế, các bộ phận khác của giày dép bằng cao su được phân vào nhóm 22190 (Sản xuất sản phẩm khác từ cao su);
- Sản xuất bộ phận của giày bằng gỗ (ví dụ cốt giày hoặc gót giày) được phân vào nhóm 1629 (Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện).

**16: CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NỨA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ); SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ RƠM, RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT BỆN**

Ngành này gồm: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ như: gỗ xẻ, gỗ dán, lớp gỗ mặt (của gỗ dán), thùng đựng hàng bằng gỗ, gỗ làm sàn, gỗ làm dàn giáo và gỗ dựng nhà làm sẵn. Quá trình sản xuất bao gồm xẻ, bào, tạo khuôn, xẻ mỏng, lắp ráp sản phẩm gỗ bắt đầu từ gỗ tròn được cắt thành từng khúc hoặc tấm, sau đó được cắt nhỏ tiếp hoặc được định khuôn bằng tiện hoặc các dụng cụ tạo hình khác. Gỗ khúc hoặc gỗ đã định hình khác có thể được bào hoặc làm nhẵn và lắp ráp thành sản phẩm cuối cùng như thùng đựng hàng bằng gỗ.

*Loại trừ:* Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế được phân vào nhóm 3100 (Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế) hoặc lắp đặt các thiết bị gỗ và đồ tương tự được phân vào nhóm 43300 (Hoàn thiện công trình xây dựng).

**161 - 1610: Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ**

Nhóm này gồm: Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

*Loại trừ:*

- Xẻ gỗ và sản xuất gỗ thô được phân vào nhóm 02210 (Khai thác gỗ).

- Sản xuất lớp gỗ mỏng dùng trong gỗ dán, gỗ ván và tấm panen được phân vào nhóm 16210 (Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác).

- Sản xuất ván ốp, hạt gỗ, gỗ đúc được phân vào nhóm 16220 (Sản xuất đồ gỗ xây dựng).

*16101: Cửa, xẻ và bào gỗ*

Nhóm này gồm:

- Cửa, xẻ, bào và gia công cắt gọt gỗ;
- Xẻ mỏng, bóc vỏ, đẽo bào gỗ;
- Sản xuất tà vẹt bằng gỗ;
- Sản xuất sàn gỗ chưa lắp ráp;
- Sản xuất sợi gỗ, bột gỗ, vỏ bào, hạt gỗ.

*16102: Bảo quản gỗ*

Nhóm này gồm:

- Làm khô gỗ.
- Tẩm hoặc xử lý hóa chất gỗ với chất bảo quản hoặc nguyên liệu khác.

**162: Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện**

Nhóm này gồm: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre nứa, rom rạ và vật liệu tết bện bao gồm dạng cơ bản cũng như các sản phẩm lắp ráp.

*1621 - 16210: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác*

Nhóm này gồm:

- Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như:

+ Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),

+ Làm dưới dạng rời,

- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự;
- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ;
- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh;
- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng.

**1622 - 16220: Sản xuất đồ gỗ xây dựng**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất đồ gỗ chủ yếu dùng trong ngành xây dựng, cụ thể:
  - + Rui, mè, xà, dầm, các thanh giằng,
  - + Các khung đỡ mái nhà được làm sẵn bằng gỗ, bằng kim loại nối với nhau và bằng gỗ dán mỏng,
  - + Cửa ra vào, cửa sổ, cửa chớp, khung cửa, bất kể chúng có hay không các phụ kiện bằng kim loại như bản lề, khóa...
  - + Cầu thang, hàng rào chắn,
  - + Ván ốp, hạt gỗ, gỗ đúc,
  - + Lót ván sàn, mảnh gỗ ván sàn được lắp ráp thành tấm.
- Sản xuất các khung nhà lắp sẵn hoặc các bộ phận của nhà, chủ yếu bằng gỗ;
- Sản xuất nhà gỗ di động;
- Sản xuất các bộ phận bằng gỗ (trừ các đồ không có chân).

*Loại trừ:*

- Sản xuất gỗ lắp sàn chưa lắp ráp được phân vào nhóm 1610 (Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ);
- Sản xuất tủ nhà bếp, tủ sách, tủ quần áo,... được phân vào nhóm 3100 (Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế);
- Sản xuất bức vách ngăn không có chân được phân vào nhóm 3100 (Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế).

**1623 - 16230: Sản xuất bao bì bằng gỗ**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất thùng gỗ, hòm, thùng thưa (sọt), thùng hình ống và các đồ đựng bằng gỗ tương tự;
- Sản xuất tấm nâng hàng, thùng nâng hàng và tấm nâng hàng khác bằng gỗ;
- Sản xuất thùng tròn, bình, chum và các sản phẩm thùng bằng gỗ khác;
- Sản xuất thùng có dây cáp cuốn bằng gỗ;
- Sản xuất quan tài bằng gỗ.

*Loại trừ:*

- Sản xuất dụng cụ đựng hành lý bằng gỗ được phân vào nhóm 15120 (Sản xuất vali, túi sách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm);

- Sản xuất thùng bằng vật liệu tết bện được phân vào nhóm 1629 (Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện).

**1629: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện**

Nhóm này gồm: Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.

*Loại trừ:*

- Sản xuất chiếu, thảm từ nguyên liệu dệt được phân vào nhóm 13920 (Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục));

- Sản xuất hòm đựng hành lý được phân vào nhóm 15120 (Sản xuất vali, túi sách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm);

- Sản xuất giày, dép bằng gỗ được phân vào nhóm 15200 (Sản xuất giày dép);

- Sản xuất diêm được phân vào nhóm 20290 (Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất hộp đựng đồng hồ được phân vào nhóm 26520 (Sản xuất đồng hồ);

- Sản xuất ống chỉ, ống suốt của máy dệt được phân vào nhóm 28260 (Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da);

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế được phân vào nhóm 3100 (Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế);

- Sản xuất đồ chơi bằng gỗ được phân vào nhóm 32400 (Sản xuất đồ chơi, trò chơi);

- Sản xuất bàn chải và chổi được phân vào nhóm 32900 (Sản xuất khác chưa được phân vào đâu);

- Sản xuất tráp nhỏ được phân vào nhóm 32900 (Sản xuất khác chưa được phân vào đâu).

**16291: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ**

Nhóm này gồm:

- Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, cụ thể:

+ Cán, tay cầm của dụng cụ, cán chổi, cán bàn chải,

+ Khuôn và nòng giày hoặc ủng, mắc áo,

+ Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ,

+ Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ,

- + Hộp, trap nhỏ đựng đồ trang sức quý và các vật phẩm tương tự bằng gỗ,
- + Các dụng cụ như ống chỉ, suốt chỉ, ống suốt, cuộn cuốn chỉ, máy khâu ren và các vật phẩm tương tự của guồng quay tơ bằng gỗ,
- + Các vật phẩm khác bằng gỗ.
- Sản xuất củi đun từ gỗ ép hoặc nguyên liệu thay thế như bã cà phê hay đậu nành;
- Sản xuất khung gương, khung tranh ảnh bằng gỗ;
- Sản xuất khung tranh sơn dầu cho nghệ sỹ;
- Sản xuất bộ phận giày bằng gỗ (như gót giày và cốt giày);
- Sản xuất cán ô, ba toong và đồ tương tự;
- Sản xuất bộ phận dùng trong sản xuất tẩu thuốc lá;
- Tranh khắc bằng gỗ.

*16292: Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện*

Nhóm này gồm:

- Chế biến bấc tự nhiên và các sản phẩm từ bấc ép;
- Sản xuất các sản phẩm từ bấc tự nhiên hoặc bấc ép, bao gồm tấm phủ sàn;
- Sản xuất dây bện, sản phẩm tết bện như thảm chùi chân, chiếu, thùng, hộp và tấm chắn;
- Sản xuất đồ giỏ bằng liễu gai và các đồ bằng bấc.
- Sản xuất đồ lưu niệm như tranh, gạt tàn thuốc, hoa... làm bằng tre.

(Xem tiếp Công báo số 805 + 806)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng